

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Bản đồ địa chính)

Gồm các Phụ lục sau:

1. Phụ lục số 01: Ký hiệu bản đồ địa chính
2. Phụ lục số 02: Kinh tuyến trục theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương
3. Phụ lục số 03: Sơ đồ chia mảnh và đánh số hiệu mảnh bản đồ địa chính
4. Phụ lục số 04: Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để chôn mốC, xây tường vây bảo vệ mốC địa chính
5. Phụ lục số 05: Thông báo về việc chôn mốC, xây tường vây bảo vệ mốC địa chính
6. Phụ lục số 06: Quy cách mốC, tường vây điểm địa chính
7. Phụ lục số 07: Ghi chú điểm tọa độ địa chính
8. Phụ lục số 08: Biên bản bàn giao mốC địa chính
9. Phụ lục số 09: Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính
10. Phụ lục số 10: Mẫu Sổ nhật ký trạm đo
11. Phụ lục số 11: Bản mô tả ranh giới, mốC giới thửa đất
12. Phụ lục số 12: Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất
13. Phụ lục số 13: Mẫu trích lục bản đồ địa chính
14. Phụ lục số 14: Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính
15. Phụ lục số 15: Mẫu Sổ mục kê đất đai
16. Phụ lục số 16: Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý đất theo hiện trạng đo đạc lập bản đồ địa chính
17. Phụ lục số 17: Biên bản bàn giao sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính
18. Phụ lục số 18: Bảng phân lớp, phân loại đối tượng bản đồ địa chính

Phụ lục số 01

KÝ HIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. GIẢI THÍCH KÝ HIỆU

1. Mỗi ký hiệu được đánh số thứ tự gọi là mã số ký hiệu. Số thứ tự của phần giải thích ký hiệu trùng với mã số của ký hiệu đó.

2. Kích thước, lực nét vẽ bên cạnh ký hiệu tính bằng mi li mét. Ký hiệu không có ghi chú lực nét thì dùng lực nét 0,15 mm để vẽ. Ký hiệu không chỉ dẫn kích thước thì vẽ theo hình dạng ký hiệu mẫu.

3. Ký hiệu thể hiện ranh giới thửa đất, nhà, công trình xây dựng và đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất, đường bình độ và các đối tượng ghi chú theo quy định như sau:

3.1. Ranh giới thửa đất, ranh giới nhà, công trình xây dựng vẽ liên tục, khép kín; ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất vẽ liên tục.

3.2. Thể hiện màu đối tượng bản đồ trên bản đồ dạng số như sau:

a) Thể hiện bằng màu đen, mã màu = 0, có chỉ số màu đồng thời Red = 255, Green = 255, Blue = 255 đối với ranh giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng, ranh giới nhà và công trình xây dựng, ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là đường giao thông bộ, đê điều và địa vật; địa giới hành chính; khung bản đồ; điểm khống chế và ghi chú;

b) Thể hiện bằng màu xanh, mã màu = 5, có chỉ số màu đồng thời Red = 0, Green = 255, Blue = 0 đối với ranh giới đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất là sông, suối, kênh, rạch và đối tượng thủy hệ khác và tên đối tượng;

c) Thể hiện bằng màu nâu, mã màu = 38, có chỉ số màu đồng thời Red = 255, Green = 117, Blue = 0 đối với đối tượng đường bình độ và ghi chú độ cao;

d) Thể hiện bằng màu đỏ mã màu = 3, có chỉ số màu đồng thời Red = 255, Green = 0, Blue = 0 đối với ranh giới thửa đất theo giấy tờ pháp lý, ranh giới thửa đất theo quy hoạch và ranh giới chính lý.

3.3. Ký hiệu giao điểm lưới ki lô mét bằng ký hiệu dấu (+). Khi giao điểm lưới ki lô mét đề lên yếu tố nội dung quan trọng khác dẫn tới khó đọc hoặc nhầm lẫn nội dung thì được phép không thể hiện.

4. Thể hiện ký hiệu nhà

4.1. Ranh giới nhà vẽ bằng các nét gạch đứt, ghi chú loại nhà, số tầng. Khi tường nhà nằm trùng với ranh giới thửa đất thì vẽ nét liền của ranh giới thửa đất. Đối với vị trí tường tiếp giáp mặt đất thì đường nét đứt thể hiện bằng các đoạn thẳng ngắn; đối với hình chiếu thẳng đứng của các kết cấu vượt ra ngoài phạm vi tường nhà tiếp giáp mặt đất, hình chiếu của các kết cấu nhà nằm trên cột thì đường nét đứt được thể hiện bằng các điểm chấm.

4.2. Các ký hiệu phân loại nhà theo vật liệu xây dựng được quy định như sau:

b - là nhà có kết cấu chịu lực bằng bê tông;

s - là nhà có kết cấu chịu lực bằng sắt thép;

k - là nhà bằng kính (trong sản xuất nông nghiệp);

g - là nhà có kết cấu chịu lực bằng gạch, đá;

go - là nhà có kết cấu chịu lực bằng gỗ.

Số tầng của nhà thể hiện bằng các chữ số ghi kèm theo loại nhà đối với nhà từ 2 tầng trở lên (nhà 1 tầng không cần ghi chú số 1).

Vật liệu để phân biệt loại nhà bê tông, gạch đá, tre gỗ là vật liệu dùng để làm tường, không phân biệt bằng vật liệu dùng để lợp mái.

Khi nhà nằm trên cột chĩa ra ngoài mặt nước hoặc có một phần nổi trên mặt nước thì phần chĩa ra ngoài hoặc nổi trên mặt nước vẽ phân biệt bằng nét đứt, đường bờ và đường mép nước vẽ liên tục cắt qua nhà theo đúng thực tế.

5. Thể hiện ranh giới thửa đất

Ranh giới thửa đất theo hiện trạng được vẽ bằng nét liền liên tục, ranh giới thửa đất theo giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (thể hiện được) khác với hiện trạng thể hiện bằng nét đứt.

Trong trường hợp ranh giới thửa trùng với các đối tượng dạng đường của thủy hệ, đường giao thông, các đối tượng hình tuyến khác thì không vẽ ranh giới thửa đất mà coi các đối tượng đó là ranh giới thửa đất và phải giải thích ký hiệu sông, suối, đường giao thông.

6. Thể hiện đường giao thông và các đối tượng liên quan

6.1. Đường sắt: hành lang đường sắt vẽ theo tỷ lệ như quy định vẽ thửa đất. Vẽ ký hiệu quy ước của đường sắt bằng nét đứt đặt vào trục tâm của vị trí đường ray.

6.2. Đường bộ, đê: giới hạn sử dụng của đường vẽ theo tỷ lệ như quy định vẽ thửa đất. Phần lòng đường (mặt đường, vỉa hè hoặc phần có trải mặt) khi vẽ được theo tỷ lệ thì vẽ bằng ký hiệu nét đứt. Khi độ rộng giới hạn sử dụng của đường nhỏ hơn 1,5 mm trên bản đồ thì được phép không vẽ phần lòng đường.

Đường có độ rộng tại thực địa từ 0,5 m trở lên trên bản đồ phải vẽ bằng 2 nét (vẽ theo tỷ lệ). Nếu đường nằm trong thửa đất lớn và thuộc phạm vi khuôn viên của thửa đất đó (ví dụ: đường nội bộ trong khuôn viên khu triển lãm, khu công viên...) vẽ bằng nét đứt và chỉ vẽ phần mặt đường. Đường ô tô và đường phố trong mọi trường hợp đều phải ghi chú; đường ô tô phải ghi tên đường, chất liệu rải mặt; đường phố phải ghi tên phố. Nếu đường không có trải mặt, đường phố không có tên thì phải ghi chú chữ “đường” vào phạm vi đối tượng để dễ phân biệt nội dung theo nguyên tắc: khi lòng đường đủ rộng thì ghi chú vào bên trong, khi không đủ rộng thì bố trí ghi chú ra ngoài, bên cạnh ký hiệu sao cho dễ đọc và không nhầm lẫn. Khi ghi chú, tùy theo độ rộng, chiều dài của đường mà dùng cỡ chữ và phân bố chữ cho thích hợp theo phạm vi của đối tượng, đường kéo dài trên bản đồ phải dùng ghi chú lặp lại cách nhau từ 20 - 25 cm để dễ phân biệt và không nhầm lẫn.

6.3. Cầu: thể hiện bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ hoặc không tùy theo tỷ lệ bản đồ và phải ghi chú tên riêng (không phân biệt vật liệu xây dựng hay cấu trúc).

6.4. Bến cảng, cầu tàu, bến phà, bến đò: đối tượng nằm hoàn toàn trong thửa mà không ảnh hưởng tới nội dung khác của thửa đất, khi đó vẽ đầy đủ cả hình dạng mặt bằng và thể hiện ký hiệu quy ước.

6.5. Đê: được thể hiện bằng ký hiệu 2 nét vẽ theo tỷ lệ hoặc nửa theo tỷ lệ kèm theo ghi chú “đê” để phân biệt với các loại đường giao thông khác. Khi đê là đường ô tô phải ghi chú như đường ô tô.

7. Thể hiện thủy hệ và đối tượng có liên quan

7.1. Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định, kênh, mương... có độ rộng lớn hơn 0,5 m trên thực địa thì thể hiện bằng 2 nét theo tỷ lệ, có độ rộng nhỏ hơn 0,5 m trên thực địa được thể hiện bằng 1 nét trùng với vị trí trục chính của yếu tố. Khi thể hiện đối tượng thủy hệ không được ngắt tại vị trí cầu, cống trên bản đồ.

Đối tượng thủy hệ có dòng chảy đều phải vẽ mũi tên chỉ hướng nước chảy, đối tượng thủy hệ kéo dài trên bản đồ phải vẽ nhắc lại khoảng 15 cm một lần để dễ xác định và không nhầm lẫn.

7.2. Cống, đập trên sông, hồ, kênh, mương...: thể hiện cống, đập quan trọng có ý nghĩa định hướng trên bản đồ và ghi chú tên riêng nếu khoảng hở trên bản đồ cho phép (không phân biệt loại vật liệu xây dựng).

8. Thể hiện dáng đất và đối tượng có liên quan

8.1. Điểm độ cao, đường bình độ: các trường hợp dáng đất được đo vẽ hoặc chuyển vẽ chính xác thì dùng các ký hiệu đường bình độ chính xác để thể hiện. Trường hợp đo vẽ không chính xác hay chuyển vẽ dáng đất từ bản đồ địa hình hoặc các tài liệu khác lên bản đồ địa chính mà độ chính xác không cao thì dùng đường bình độ vẽ nháp để thể hiện.

8.2. Sườn đất dốc: ký hiệu này dùng chung để thể hiện các sườn đất dốc có độ dài từ 1cm trên bản đồ trở lên mà không thể hiện được bằng đường bình độ, không phân biệt sườn dốc tự nhiên hay nhân tạo.

8.3. Bãi cát, đầm lầy: thể hiện các bãi cát tự nhiên và các bãi lầy, đầm lầy không phân biệt lầy ngọt hay lầy mặn khi chúng có diện tích từ 16 mi li mét vuông trở lên trên bản đồ.

9. Khung bản đồ địa chính

9.1. Phần bảng chấp mảnh ngoài khung bản đồ địa chính thể hiện 9 mảnh theo nguyên tắc thể hiện mảnh chính là mảnh chứa đựng nội dung bản đồ ở giữa và 8 mảnh xung quanh. Cách vẽ và đánh số mảnh theo mẫu khung quy định cho bản đồ địa chính.

9.2. Khi chỉnh lý biến động cho bản đồ địa chính cần lập “Bảng các thửa đất chỉnh lý”. Bảng này có thể bố trí vào các vị trí trống thích hợp bên ngoài hoặc bên trong khung bản đồ địa chính.

Cột TT: Đánh theo thứ tự từ 1 đến hết các thửa đất mới xuất hiện và thửa đất bị bỏ đi trên mảnh bản đồ địa chính do biến động.

Cột Số thứ tự thửa đất thêm: Ghi theo số thứ tự thửa đất mới xuất hiện trên mảnh bản đồ địa chính do biến động theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.

Số thứ tự thửa đất lân cận: Ghi theo số thứ tự thửa đất kề cạnh các thửa đất biến động thêm để dễ tìm vị trí thửa đất biến động trên bản đồ.

Số thứ tự thửa đất bỏ: Ghi số thứ tự thửa đất bị bỏ đi trên mảnh bản đồ địa chính để theo dõi.

II. GHI CHÚ TẮT TRÊN BẢN ĐỒ

Các ghi chú tắt trên bản đồ chỉ dùng trong trường hợp trên tờ bản đồ không cho phép ghi đầy đủ hoặc nếu ghi đầy đủ thì chữ ghi chú ảnh hưởng đến nội dung và khả năng đọc của bản đồ. Những ghi chú không có quy định viết tắt nêu trong bảng dưới đây thì không được viết tắt.

Nội dung ghi chú	Viết tắt	Nội dung ghi chú	Viết tắt	Nội dung ghi chú	Viết tắt
Sông *	Sg.	Núi *	N.	Bệnh viện *	Bv.
Suối *	S.	Khu tập thể	KTT	Trường học *	Trg.
Kênh *	K.	Khách sạn	Ks.	Nông trường *	Nt.
Ngòi *	Ng.	Khu vực cấm	Cấm	Lâm trường *	Lt.
Rạch *	R.	Trại, Nhà điều dưỡng	Đ. dưỡng	Công trường *	Ct.
Lạch *	L.	Nhà văn hóa	NVH	Công ty *	Cty.
Cửa sông *	C.	Thị xã *	TX.	Trại chăn nuôi	Chăn nuôi

Vịnh *	V.	Thị trấn *	TT.	Nhà thờ	N.thờ
Vụng, vũng *	Vg.	Huyện *	H.	Công viên	C.viên
Đảo *	Đ.	Bản, Buôn *	B.	Bưu điện	BĐ
Quần đảo *	Qđ.	Thôn *	Th.	Câu lạc bộ	CLB
Bán đảo *	Bđ.	Làng *	Lg.	Doanh trại quân đội	Q.đội
Mũi đất *	M.	Mường *	Mg.	Hợp tác xã	HTX
Hang *	Hg.	Xóm *	X.		
Động *	Đg.	Ủy ban nhân dân	UB		

Các từ viết tắt có đánh dấu (*) chỉ dùng trong trường hợp chữ viết tắt là danh từ chung của đối tượng có tên riêng đi kèm. Trường hợp không có tên riêng phải viết đầy đủ cả chữ, không viết tắt.

III. KÝ HIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

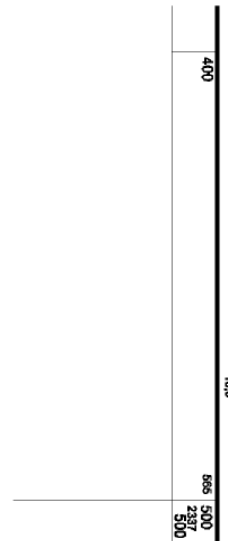
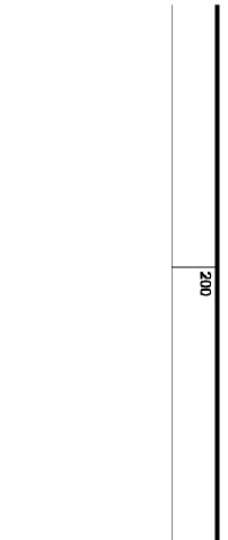
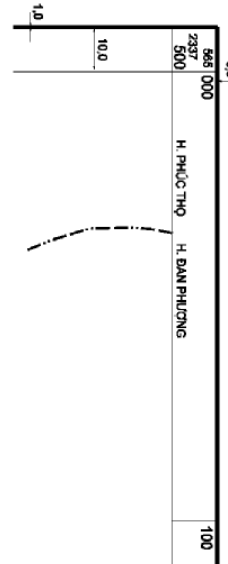
1. Mẫu khung và trình bày khung bản đồ địa chính

TP. HÀ NỘI - HUYỆN ĐÀN PHƯỢNG

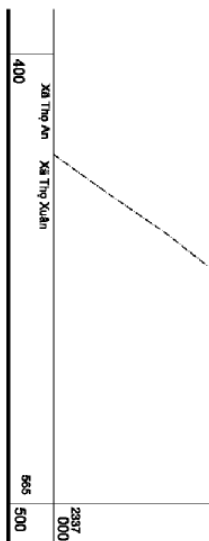
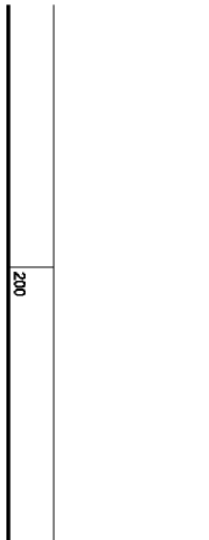
XÃ TRUNG CHÂU

340 564-8-C TỜ SỐ 20

16	17	18
19	20	21
22	23	24

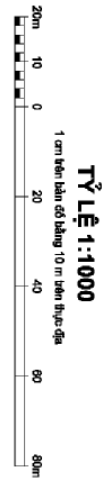


XÃ TRUNG CHÂU - TỜ SỐ 20



Đo vẽ tháng năm
Đơn vị đo đạc
(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)

Kiểm tra tháng năm
Đơn vị kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)



Xác nhận đo vẽ phù hợp hiện trạng
Ngày tháng năm
UBND xã ...
(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)

Duyệt ngày tháng năm
Số Tài nguyên và Môi trường tỉnh ...
(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)

THÀNH 30 TỜ
TỜ SỐ 20
Tổng số thửa: 115

BẢNG CÁC THỬA ĐẤT CHỈNH LÝ

Thửa đất thêm				Thửa đất bỏ	
TT	Số thửa tự thửa đất thêm	Số thửa tự gốc của thửa thêm	Số thửa tự thửa lần cận	TT	Số thửa tự thửa đất bỏ (nếu diện tích 1 thửa)
1	304	10	9, 11	1	10
2	305	10, 21	9, 20	2	21
3	306	21	20		
4	307	21	22		
5	308	31, 32	30	3	31
...	309	32	33	...	32

GHỊ CHÚ CÁC THỬA ĐẤT NHỎ

Thửa số	Diện tích	Loại đất
18	45,5	007

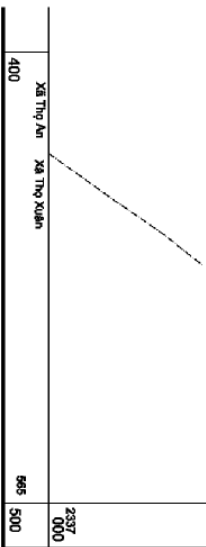
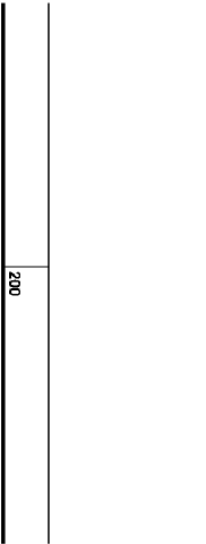
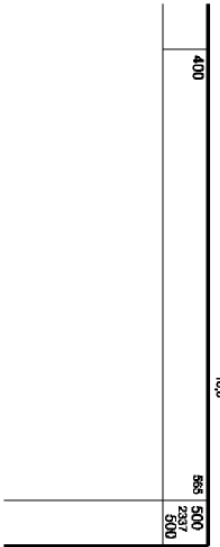
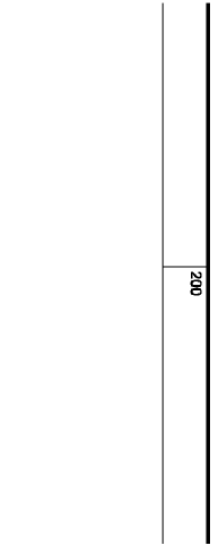
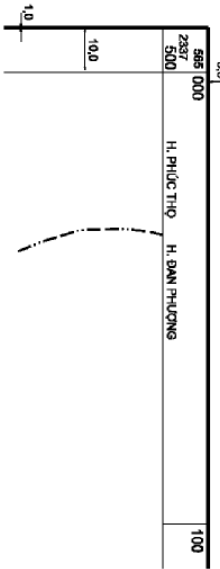
2. Mẫu khung và trình bày khung bản đồ địa chính biên tập in lại

TP. HÀ NỘI - HUYỆN ĐÀN PHƯỢNG

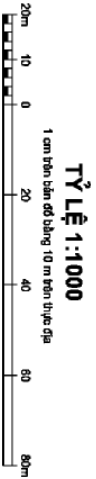
XÃ TRUNG CHÂU

340 564-B-C TỜ SỐ 20

16	17	18
19	20	21
22	23	24



Tờ số 20, do vẽ tháng năm Biên tập in lại tháng năm Kiểm tra tháng năm
 Đơn vị đo vẽ: Đơn vị thực hiện biên tập Đơn vị kiểm tra
 (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu) (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)



Duyệt ngày tháng năm THÀNH 30 TỜ
 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh ... TỜ SỐ 20
 (Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu) Tổng số thửa : 150

BẢNG CÁC THỬA ĐẤT CHỈNH LÝ

Thửa đất thêm				Thửa đất bỏ	
TT	Số thửa tự thửa đất thêm	Số thửa tự góc của thửa thêm	Số thửa tự thửa lân cận	TT	Số thửa tự thửa đất bỏ

GHI CHÚ CÁC THỬA ĐẤT NHỎ

Thửa số	Diện tích	Loại đất
19	46,6	007

3. Mẫu khung và trình bày khung mảnh trích đo địa chính

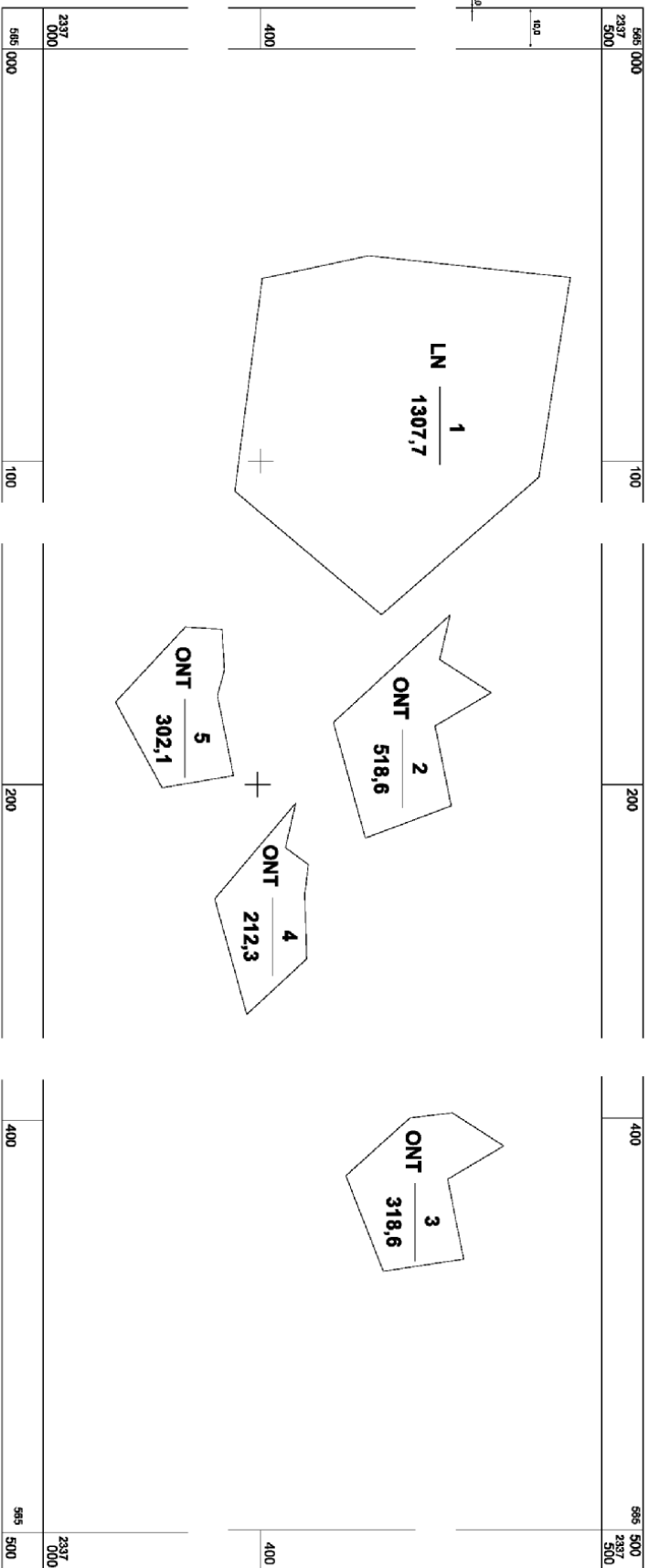
XÃ TRUNG CHÂU

MẢNH TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH SỐ 05-2014

HỆ TỌA ĐỘ... KHU VỰC ... THÔN..., TỜ SỐ 20 (340 564-B-C)

TP. HÀ NỘI - HUYỆN ĐAM PHƯƠNG

TD05-2014



Ngày tháng năm
Đơn vị đo đạc
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm
Đơn vị kiểm tra
TỈ LỆ 1:1000
1 cm mảnh bản trích đo bằng 10 m trên thực địa

Ngày tháng năm
Xác nhận đo vẽ phù hợp hiện trạng
UBND xã...

Duyệt ngày tháng năm
Sở Tài nguyên và Môi trường ...
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

4. Mẫu khung và trình bày khung mảnh trích đo địa chính phục vụ đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận đơn lẻ, thường xuyên hàng năm

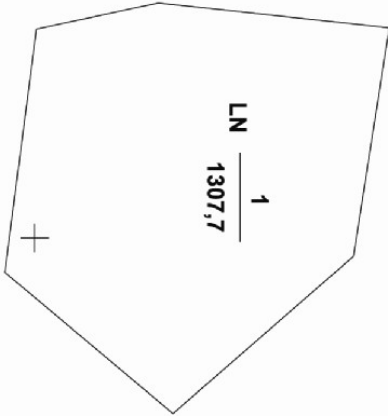
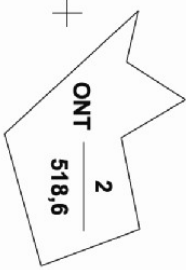
XÃ TRUNG CHÂU

MẪNH TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH SỐ 03-2014

HỆ TỌA ĐỘ... KHU VỰC ... THÔN...; TỜ SỐ 20 (340 564-8-C)

TP. HÀ NỘI - HUYỆN ĐÀN PHƯỢNG


TE03-2014

565 2337 300	100	200	400	565 500 2337 300
10,0				1,0
400				400
2337 000	100	200	400	2337 000
565 000	100	200	400	565 500

Ngày tháng năm
Người đo đạc (đơn vị đo đạc)
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm
Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ và tên)








TỈ LỆ 1:1000



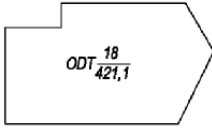

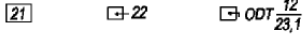
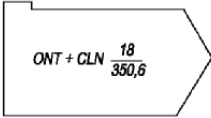
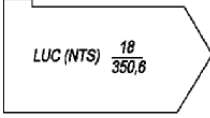
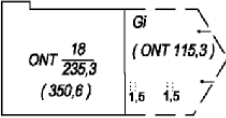
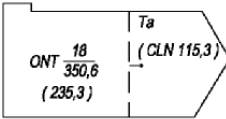
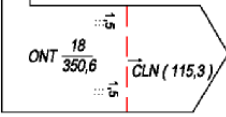
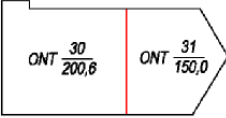
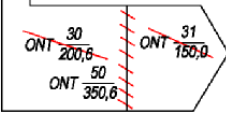
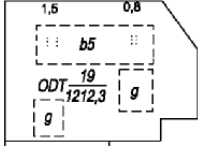
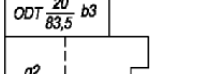
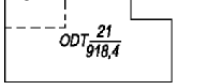
(Đóng dấu đơn vị đo đạc trong trường hợp không phải là Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo)

Duyệt Ngày tháng năm
Văn phòng đăng ký đất đai...
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

5. Điểm khống chế đo đạc

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
1	Điểm thiên văn HÀ NỘI - Tên điểm 7,9 - Độ cao mặt mốc				4,0  HÀ NỘI 7,9		
2	Điểm tọa độ Quốc gia, điểm địa chính cơ sở 665401 - Số hiệu điểm 279,8 - Độ cao mặt mốc			2,5  665401 279,8			
3	Điểm địa chính PL-01 - Số hiệu điểm 125,6 - Độ cao mặt mốc			2,0  PL-01 125,6			
4	Điểm độ cao Quốc gia 280,2 - Độ cao mặt mốc I (HN-VL) 15 - Số hiệu điểm			2,2  280,2 I (HN-VL) 15			
5	Điểm độ cao kỹ thuật có chôn mốc 104,2 - Độ cao mặt mốc 8 - Số hiệu điểm			2,2  104,2 8			
6	Điểm khống chế đo vẽ chôn mốc cố định 16 - Số hiệu điểm			1,5  0,6 16			
7	Giao điểm lưới tọa độ			6,0  6,0			

6. Đối tượng thừa đất, nhà và công trình xây dựng

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
8	<p>Ranh giới thửa đất, nhà và ghi chú: 18 - Số thứ tự thửa đất 421,1 - Diện tích thửa đất (m²) ODT - Loại đất (đất ở đô thị)</p> <p>a) Đủ chỗ ghi nhân thửa</p> <p>b) Ghi theo chiều thửa đất khi không đủ chỗ ghi nhân thửa</p> <p>c) Chỉ ghi số thứ tự thửa hoặc phải ghi chú bên ngoài thửa</p> <p>d) Thửa đất kết hợp đất ở với đất khác (thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở) - Diện tích của thửa đất 350,6 m²</p> <p>đ) Thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đồng thời - Thửa đất có đồng thời mục đích sử dụng là trồng lúa và nuôi trồng thủy sản</p> <p>e) Thửa đất thay đổi ranh giới hiện trạng so với giấy tờ pháp lý (đo vẽ và thể hiện tách được) - Thay đổi ranh giới giảm diện tích so với giấy tờ pháp lý (giảm 115,3 m²) - Thay đổi ranh giới tăng diện tích so với giấy tờ pháp lý (tăng 115,3 m²)</p> <p>g) Thửa đất có một phần nằm trong hành lang an toàn công trình, quy hoạch ... (đo vẽ và thể hiện tách được)</p> <p>h) Thửa đất chỉnh lý tách thành nhiều thửa - Thửa đất chỉnh lý tách thành 2 thửa 30, 31</p> <p>l) Thửa đất chỉnh lý hợp thửa (chỉ áp dụng cho bản đồ giấy) - Thửa đất chỉnh lý hợp 2 thửa 30, 31 thành thửa 50</p>	 <p>a</p>  <p>b</p>  <p>c</p>  <p>d</p>  <p>đ</p>  <p>e</p>  <p>e</p>  <p>g</p>  <p>h</p>  <p>l</p>					
9	<p>Nhà:</p> <p>a) Nhà nằm bên trong ranh giới thửa, lô đất và ghi chú: b5 - Nhà bê tông 5 tầng g - Nhà gạch đá 1 tầng</p> <p>b) Nhà nằm trùng ranh giới thửa: b3 - Nhà bê tông 3 tầng</p> <p>c) Nhà có một phần trùng với ranh giới thửa: g2 - Nhà gạch 2 tầng</p>	 <p>a</p>  <p>b</p>  <p>c</p>					

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
10	Nhà có tường chung là ranh giới thửa: (1) Chung tường: a) Nhà có 1 phần trùng ranh giới thửa đất b) Nhà trùng toàn bộ ranh giới thửa (2) Nhờ tường (tường thuộc về phía nhà có đánh mũi tên, nhà bên cạnh nhờ tường) a) Nằm trong thửa b) Nằm trùng ranh giới thửa (3) Giới hạn đoạn chung tường, nhờ tường a) Giới hạn đoạn chung tường b) Giới hạn đoạn nhờ tường						
			11 Nhà không tường: a) Nằm trong thửa b) Có một phần tường trùng với ranh giới thửa c) Có phần nhờ tường				
					12 Nhà làm trên cột, trên mặt nước một phần và toàn phần: a) Nằm trong thửa, một phần chia ra ngoài mặt nước b) Nằm trùng ranh giới thửa, một phần chia ra ngoài mặt nước c) Xây thẳng từ dưới nước lên và nằm trùng ranh giới thửa		
13 Hành lang trên mặt đất							
		14 Công trình công cộng, kích thước nhỏ: chòi công an, lầu công viên, nhà vệ sinh...: a) Nằm trong thửa b) Nằm trùng ranh giới thửa					
				15 Bể chứa: a) Nằm trong thửa b) Nằm trùng ranh giới thửa c) Có một phần trùng với ranh giới thửa d) Có phần chung tường e) Có phần nhờ tường			

7. Đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
16*	Kiến trúc dạng tháp cổ	a	b	c			3,0
17*	Đình, chùa, đền, miếu	a	b	c			2,5
18*	Nhà thờ	a	b	c			2,5
19*	Tượng đài, bia kỷ niệm	a	b	c			2,5
20*	Lăng tẩm, nhà mồ	a	b	c			1,3
21*	Chòi cao, tháp cao	a	b	c			3,0
22*	Ống khói nhà máy	a	b	c			3,0
23*	Trạm biến thế	a	b	c			3,0
24*	Đài phun nước	a	b	c			3,0
25*	Trường học	a	b	c			3,0
26*	Bệnh viện, trạm y tế	a	b	c			2,0
	Những ký hiệu có đánh dấu (*):						
	a) Nằm trong thửa,						
	b) Nằm trùng ranh giới thửa,						
	c) Nằm trong thửa, vẽ bằng ký hiệu qui ước						
27	Nghĩa địa						
28	Các đối tượng kinh tế, văn hóa xã hội khác thể hiện bằng ghi chú, ví dụ: chợ, rạp hát, nhà văn hóa, sân vận động, công viên, ủy ban ...						
29	Đường dây điện cao thế: 6: Số lượng dây; 110KV: Điện áp						
	a) Ngoài khu dân cư						
	b) Trong khu dân cư						
30	Đường dây điện hạ thế: 4: Số lượng dây; 220V: Điện áp						
	a) Ngoài khu dân cư						
	b) Trong khu dân cư						

8. Đường giao thông và các đối tượng liên quan

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
31	Đường sắt: a Đường ray b Chỉ giới đường (ranh giới thửa) c Vẽ nửa theo tỉ lệ d Ghi chú độ rộng trung bình của đoạn đường sắt vẽ nửa theo tỉ lệ						
32	Đường ô tô: a Phần trải mặt, ghi chú chất liệu trải mặt và số đường b Chỉ giới đường (ranh giới thửa) c Chỗ thay đổi chất liệu trải mặt						
33	Đường phố và vỉa hè: a Phần lòng đường b Chỉ giới đường (ranh giới thửa)						
34	Đường giao thông khác (đường đất, đường mòn, ngõ phố, đường giao thông nội đồng ... các loại đường không phải là đường ô tô) a Vẽ theo tỉ lệ b Vẽ nửa theo tỉ lệ c Ghi chú độ rộng trung bình của đoạn đường vẽ nửa theo tỉ lệ						
35	Đường bờ ruộng: a Vẽ theo tỉ lệ b Vẽ nửa theo tỉ lệ c Ghi chú độ rộng trung bình của bờ ruộng vẽ nửa theo tỉ lệ						
36	Cầu các loại: a Vẽ theo tỉ lệ b Vẽ nửa theo tỉ lệ c Vẽ không theo tỉ lệ						
37	Bến cảng, cầu tàu, bến phà, đò: 1 Kiểu đê, đập 2 Kiểu cầu dẫn						

9. Thủy hệ và các đối tượng liên quan

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
38	<p>Đường mép nước, đường bờ và dòng chảy ổn định:</p> <p>a) Đường mép nước</p> <p>b) Đường bờ</p> <p>c) Đường mép nước và đường bờ trùng nhau</p> <p>d) Hướng dòng chảy</p> <p>e) Ghi chú độ rộng trung bình của dòng chảy ổn định</p>	<p>The diagram shows a river system with a lake labeled 'hồ'. The river is labeled 'SÔNG CẨM'. Various points are marked with letters a, b, c, d, e. Point 'a' is at the river mouth, 'b' is at a bend, 'c' is at a confluence, 'd' is at a straight section, and 'e' is at a narrow section. Scale bars are provided for different ratios: 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000, and 1:10000.</p>					
39	<p>Kênh, mương, rãnh thoát nước:</p> <p>a) Vẽ theo tỉ lệ</p> <p>b) Vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>c) Ghi chú độ rộng trung bình của kênh mương vẽ nửa theo tỉ lệ</p> <p>d) Hướng dòng chảy</p>	<p>The diagram shows a canal system with a canal labeled 'KÊNH CÂY DỪA' and 'kênh 19-8'. It also shows a 'mương' (ditch) and a 'rãnh thoát nước' (drainage ditch). Points 'a', 'b', 'c', 'd' are marked. Scale bars are provided for different ratios: 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000, and 1:10000.</p>					
40	<p>Cống, đập trên sông, hồ, kênh, mương:</p> <p>a) Đập</p> <p>b) Cổng</p>	<p>The diagram shows a dam structure labeled 'hồ' and a gate structure labeled 'cổng'. Points 'a' and 'b' are marked. Scale bars are provided for different ratios: 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000, and 1:10000.</p>					
41	<p>Đê:</p> <p>a) Giới hạn chân đê (ranh giới thửa)</p> <p>b) Mặt đê</p> <p>c) Đê vẽ nửa theo tỉ lệ và ghi chú độ rộng trung bình</p>	<p>The diagram shows a dike structure labeled 'đê'. Points 'a', 'b', 'c' are marked. Scale bars are provided for different ratios: 1:200, 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000, and 1:10000.</p>					

10. Dáng đất và chất đất

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
42	Đường bình độ: a) Bình độ cơ bản b) Bình độ cái c) Bình độ nửa khoảng cao đều, bình độ phụ d) Bình độ vẽ nháp e) Nét chỉ dốc						
43	Điểm độ cao						
44	Sườn đất dốc						
45	Bãi cát						
46	Đầm lầy						

11. Địa giới hành chính

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU					
		1: 200	1: 500	1: 1000	1: 2000	1: 5000	1: 10 000
47	Biên giới quốc gia: a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc và số hiệu mốc	<p>Diagram for item 47: Shows symbols for international boundaries. Row 'a' shows defined boundaries with a scale of 1:200 (0,8) and 1:5000 (1,5). Row 'b' shows undefined boundaries with a scale of 1:200 (0,8) and 1:5000 (1,5). A marker 'M7' with a scale of 1:200 (1,2) is also shown.</p>					
48	Địa giới tỉnh và cấp tương đương a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới cấp tỉnh	<p>Diagram for item 48: Shows symbols for provincial boundaries. Row 'a' shows defined boundaries with a scale of 1:200 (4,0) and 1:5000 (0,6). Row 'b' shows undefined boundaries with a scale of 1:200 (0,6) and 1:5000 (2,0). A marker 'G' with a scale of 1:200 (1,5) is also shown.</p>					
49	Địa giới huyện và cấp tương đương a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới cấp huyện	<p>Diagram for item 49: Shows symbols for county boundaries. Row 'a' shows defined boundaries with a scale of 1:200 (3,0) and 1:5000 (0,4). Row 'b' shows undefined boundaries with a scale of 1:200 (0,4) and 1:5000 (1,8). A marker 'C' with a scale of 1:200 (1,2) is also shown.</p>					
50	Địa giới xã và cấp tương đương a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới cấp xã	<p>Diagram for item 50: Shows symbols for commune boundaries. Row 'a' shows defined boundaries with a scale of 1:200 (3,0) and 1:5000 (0,2). Row 'b' shows undefined boundaries with a scale of 1:200 (0,2) and 1:5000 (1,8). A marker 'C' with a scale of 1:200 (0,9) is also shown.</p>					
51	Đường chỉ giới quy hoạch và mốc	<p>Diagram for item 51: Shows symbols for planning boundary lines and markers. A scale of 1:200 (1,3) and 1:5000 (0,2) is indicated.</p>					
52	Ranh giới khoảnh Tên khoảnh	<p>Diagram for item 52: Shows symbols for plot boundaries. A scale of 1:200 (1,6) and 1:5000 (1,6) is indicated. A marker '2' is shown with a scale of 1:200 (0,8) and 1:5000 (5,0).</p>					
53	Ranh giới tiểu khu Tên tiểu khu	<p>Diagram for item 53: Shows symbols for sub-ward boundaries. A scale of 1:200 (1,6) and 1:5000 (1,6) is indicated. A marker '28' is shown with a scale of 1:200 (0,8) and 1:5000 (10,0).</p>					
54	Ranh giới hành lang an toàn	<p>Diagram for item 54: Shows symbols for safety corridor boundaries. A scale of 1:200 (1,0) and 1:5000 (0,2) is indicated.</p>					

12. Ghi chú thuyết minh

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	Kiểu chữ	Cỡ chữ (mm)	MẪU CHỮ
55	Ghi chú tên sông, suối, hồ, ao, kênh, mương	Times New Roman B I	5.0	SÔNG HỒNG
		Times New Roman B I	4.0	SÔNG HỒNG
		Times New Roman B I	2.5	SÔNG THÁI BÌNH
		Times New Roman B I	3.0	<i>suối Ngang ao hồ</i>
		Times New Roman B I	2.0; 2.25	<i>suối Ngang rãnh</i>
56	Ghi chú tên điểm và độ cao	Arial	2.25	HÀ NỘI 7,9
57	Ghi chú tên dân cư, tên đường phố	Arial B	4.0	HÀ ĐÔNG
		Arial B	2.5	PHƯƠNG MAI
		Arial B	2.0	PHỐ HÀNG BÔNG
		Arial B	3.25	Xóm Mới
		Arial B	2.5	Thôn Hạ Hòa
58	Ghi chú đường	Arial	2.5	1A NHỰA
59	Ghi chú thửa đất, ghi chú nhà, ghi chú độ rộng trung bình của các địa vật hình tuyến vẽ nửa theo tỉ lệ	Arial	2.0	$ODT \frac{18}{412,5}$
			2.5; 2.0; 1.5	<i>g2 b4 6,2</i>
60	Ghi chú tên đảo, cù lao, mũi đất; ghi chú điểm độ cao, độ cao đường bình độ	Arial	3.5	ĐẢO ĐỀU
		Arial	1.75; 2.25	ĐẢO ĐỀU 102 318 50
61	Ghi chú tên núi, đỉnh núi, đèo	Arial I	3.0	<i>Núi Đanh</i>
		Arial I	2.25	<i>Đèo Lý Hòa</i>
62	Ghi chú đối tượng KT-VH-XH và các ghi chú giải thích khác trên bản đồ	Arial I	2.5	<i>UB, NVH, chợ Viêng, chùa Dâu</i>

SỐ KH	TÊN KÝ HIỆU	Kiểu chữ	Cỡ chữ (mm)	Mẫu chữ
63	Tên mảnh bản đồ	Arial B	7.0	XÃ
64	Số hiệu mảnh, tỉ lệ bản đồ; tên mảnh và số hiệu mảnh góc khung; tên tỉnh góc khung	Arial B	3.75	TỜ SỐ
65	Tên huyện góc khung	Arial B	3.0	KINH MÔN
66	Số hiệu mảnh tiếp biên	Arial	2.5	654011 - 5
67	Ghi chú tọa độ dọc theo khung bản đồ	Arial	1.75; 2.5	⁶¹¹ 250 ⁶⁵³ 750
68	Ghi chú số tờ bản đồ địa chính dưới khung Nam	Arial B	2.5	THÀNH 10 TỜ
69	Ghi chú tên tỉnh, huyện đầu địa giới	Arial	2.0	H. TỪ LIÊM, T.P HÀ NỘI
70	Ghi chú tên xã đầu địa giới	Arial	2.0	Xã Tứ Liên, Phường Bưởi
71	Các ghi chú, giải thích khác ngoài khung bản đồ	Arial	2.5	Đo vẽ ngày tháng năm
		Arial	2.0	1 cm trên bản đồ bằng
72	Ghi chú lãnh thổ bên cạnh khu vực lập bản đồ	Times New Roman B	3.0	TỈNH, HUYỆN

13. Ký hiệu loại đất thể hiện trên bản đồ địa chính, mảnh trích đo địa chính

STT	Loại đất	Mã
I	NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP	
1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC
2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK
3	Đất lúa nương	LUN
4	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK
5	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK
6	Đất trồng cây lâu năm	CLN
7	Đất rừng sản xuất	RSX
8	Đất rừng phòng hộ	RPH
9	Đất rừng đặc dụng	RDD
10	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS
11	Đất làm muối	LMU
12	Đất nông nghiệp khác	NKH
II	NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	
1	Đất ở tại nông thôn	ONT
2	Đất ở tại đô thị	ODT
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC
4	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS
5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH
6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT
7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD
8	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT
9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH
10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH
11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG
12	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK
13	Đất quốc phòng	CQP
14	Đất an ninh	CAN
15	Đất khu công nghiệp	SKK
16	Đất khu chế xuất	SKT
17	Đất cụm công nghiệp	SKN
18	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC
19	Đất thương mại, dịch vụ	TMD
20	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS

STT	Loại đất	Mã
21	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX
22	Đất giao thông	DGT
23	Đất thủy lợi	DTL
24	Đất công trình năng lượng	DNL
25	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV
26	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH
27	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV
27	Đất chợ	DCH
29	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT
30	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL
31	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA
32	Đất công trình công cộng khác	DCK
33	Đất cơ sở tôn giáo	TON
34	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN
35	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD
36	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON
37	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC
38	Đất phi nông nghiệp khác	PNK
III	NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS
3	Núi đá không có rừng cây	NCS

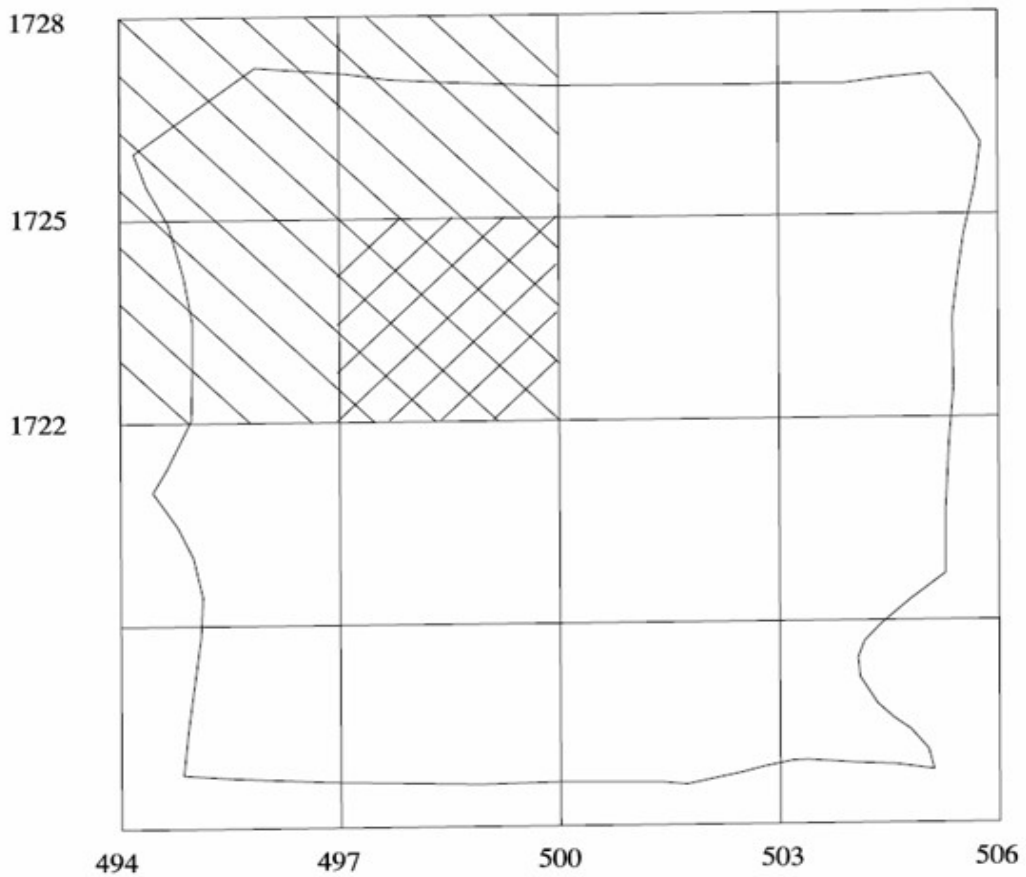
Phụ lục số 02**KINH TUYẾN TRỰC
THEO TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

ST T	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ	STT	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ
1	Lai Châu	103 ^{00'}	33	Tiền Giang	105 ^{45'}
2	Điện Biên	103 ^{00'}	34	Bến Tre	105 ^{45'}
3	Sơn La	104 ^{00'}	35	TP. Hải Phòng	105 ^{45'}
4	Kiên Giang	104 ^{30'}	36	TP. Hồ Chí Minh	105 ^{45'}
5	Cà Mau	104 ^{30'}	37	Bình Dương	105 ^{45'}
6	Lào Cai	104 ^{45'}	38	Tuyên Quang	106 ^{00'}
7	Yên Bái	104 ^{45'}	39	Hoà Bình	106 ^{00'}
8	Nghệ An	104 ^{45'}	40	Quảng Bình	106 ^{00'}
9	Phú Thọ	104 ^{45'}	41	Quảng Trị	106 ^{15'}
10	An Giang	104 ^{45'}	42	Bình Phước	106 ^{15'}
11	Thanh Hoá	105 ^{00'}	43	Bắc Cạn	106 ^{30'}
12	Vĩnh Phúc	105 ^{00'}	44	Thái Nguyên	106 ^{30'}
13	Đồng Tháp	105 ^{00'}	45	Bắc Giang	107 ^{00'}
14	TP. Cần Thơ	105 ^{00'}	46	Thừa Thiên - Huế	107 ^{00'}
15	Bạc Liêu	105 ^{00'}	47	Lạng Sơn	107 ^{15'}
16	Hậu Giang	105 ^{00'}	48	Kon Tum	107 ^{30'}
17	TP. Hà Nội	105 ^{00'}	49	Quảng Ninh	107 ^{45'}
18	Ninh Bình	105 ^{00'}	50	Đồng Nai	107 ^{45'}
19	Hà Nam	105 ^{00'}	51	Bà Rịa - Vũng Tàu	107 ^{45'}
20	Hà Giang	105 ^{30'}	52	Quảng Nam	107 ^{45'}
21	Hải Dương	105 ^{30'}	53	Lâm Đồng	107 ^{45'}
22	Hà Tĩnh	105 ^{30'}	54	TP. Đà Nẵng	107 ^{45'}
23	Bắc Ninh	105 ^{30'}	55	Quảng Ngãi	108 ^{00'}
24	Hưng Yên	105 ^{30'}	56	Ninh Thuận	108 ^{15'}
25	Thái Bình	105 ^{30'}	57	Khánh Hoà	108 ^{15'}
26	Nam Định	105 ^{30'}	58	Bình Định	108 ^{15'}
27	Tây Ninh	105 ^{30'}	59	Đắk Lắk	108 ^{30'}

28	Vĩnh Long	105°30'	60	Đắc Nông	108°30'
29	Sóc Trăng	105°30'	61	Phú Yên	108°30'
30	Trà Vinh	105°30'	62	Gia Lai	108°30'
31	Cao Bằng	105°45'	63	Bình Thuận	108°30'
32	Long An	105°45'			

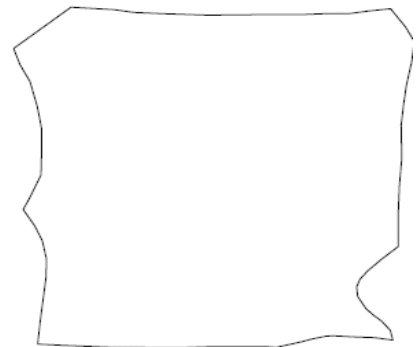
**SƠ ĐỒ CHIA MẢNH VÀ ĐÁNH SỐ HIỆU MẢNH
BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

1. Mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:10000, tỷ lệ 1:5000 có số hiệu tương ứng là 10 - 728 494, 725 497



Ghi chú:

- Trục tọa độ X tính từ Xích đạo (0 Km)
- Trục tọa độ Y có giá trị 500 km trùng với kinh tuyến trục của tỉnh
- Ranh giới hành chính của tỉnh



2. Mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2000 có số hiệu là 725 500 - 6

725	1	2	3
724	4	5	6
723	7	8	9
722	500	501	502 503

3. Mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:1000 có số hiệu là 725 500 - 6 - d

724	a	b
723	c	d
	502	503

4. Mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:500 có số hiệu là 725 500 - 6 - (11)

724	1	2	3	4
	5	6	7	8
	9	10	11	12
723	13	14	15	16
	502			503

5. Mảnh bản đồ địa chính tỷ lệ 1:200 có số hiệu là 725 500 - 6 - 25

724	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
	61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
	71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
	81	82	83	84	85	86	87	88	89	90
723	91	92	93	94	95	96	97	98	99	100
	502									503

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THỎA THUẬN SỬ DỤNG ĐẤT
ĐỂ CHÔN MỐC, XÂY TƯỜNG BẢO VỆ MỐC ĐỊA CHÍNH

Do nhu cầu của công tác đo đạc địa chính, các bên dưới đây thỏa thuận việc sử dụng đất để chôn mốc, cắm mốc, xây tường bảo vệ mốc địa chính như sau:

Đơn vị đo đạc: (tên đơn vị đo đạc, địa chỉ trụ sở chính)

Chủ sử dụng đất/chủ sở hữu công trình: (tên cơ quan hoặc người sử dụng đất, chủ sở hữu công trình; địa chỉ trụ sở chính hoặc nơi cư trú)

1. Bên (tên chủ sử dụng đất/chủ sở hữu công trình) đồng ý cho (tên đơn vị đo đạc) sử dụng.....m² đất hoặc..... m² trên (tên vật gắn mốc) ở (địa chỉ thửa đất) để chôn (hoặc gắn mốc), xây tường bảo vệ mốc địa chính.

2. (tên Đơn vị đo đạc) trả cho (tên Chủ sử dụng đất/chủ sở hữu công trình) một khoản tiền đền bù hoa màu hoặc các thiệt hại khác (nếu có) là... đồng (bằng chữ... đồng).

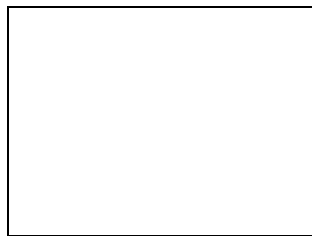
3. Khi đơn vị đo đạc (hoặc cá nhân, tổ chức được phép đo đạc) có nhu cầu sử dụng mốc địa chính thì phải báo cho (Chủ sử dụng đất/chủ sở hữu công trình) biết. (Chủ sử dụng đất/chủ sở hữu công trình) có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị sử dụng mốc địa chính thực hiện nhiệm vụ. Trong quá trình đo đạc nếu làm thiệt hại hoa màu, lợi ích khác của (Chủ sử dụng đất/chủ sở hữu công trình) thì cơ quan sử dụng mốc địa chính phải đền bù cho (Chủ sử dụng đất/chủ sở hữu công trình) theo thỏa thuận.

4. Khi (Chủ sử dụng đất/chủ sở hữu công trình) có nhu cầu sử dụng đất, công trình mà ảnh hưởng đến khả năng sử dụng hoặc phải hủy bỏ mốc địa chính thì phải báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường thông qua Ủy ban nhân dân cấp xã (tên phường, thị trấn) trước 30 ngày.

5. Các thỏa thuận khác (nếu có).

6. Sơ đồ thửa đất và vị trí chôn, gắn mốc

10 cm



(Ghi chú: giải thích vị trí mốc trên thửa đất)

Biên bản này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, đơn vị đo đạc giữ 02 bản (01 bản giao nộp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn..., 01 bản giao nộp Sở Tài nguyên và Môi trường), Chủ sử dụng đất (Chủ sở hữu công trình) giữ 01 bản.

Biên bản làm tại....., ngày..... tháng..... năm.....

**Chủ sử dụng đất/
Chủ sở hữu công trình**
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị đo đạc
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 05

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC CHÔN MỐC, XÂY TƯỜNG VÂY BẢO VỆ MỐC ĐỊA CHÍNH

Kính gửi: UBND xã (phường, thị trấn)

(Tên đơn vị đo đạc)..... thông báo cho UBND xã (phường, thị trấn) biết, ngày.....tháng.....năm..... (tên đơn vị đo đạc)..... đã chôn (gắn)..... (số lượng mốc) mốc địa chính và tường vây số hiệu..... tại phục vụ cho công tác đo đạc bản đồ địa chính.

Số mốc địa chính và tường vây trên sẽ được bàn giao cho UBND xã (phường, thị trấn) và công chức địa chính xã (phường, thị trấn) khi công trình hoàn thành./.

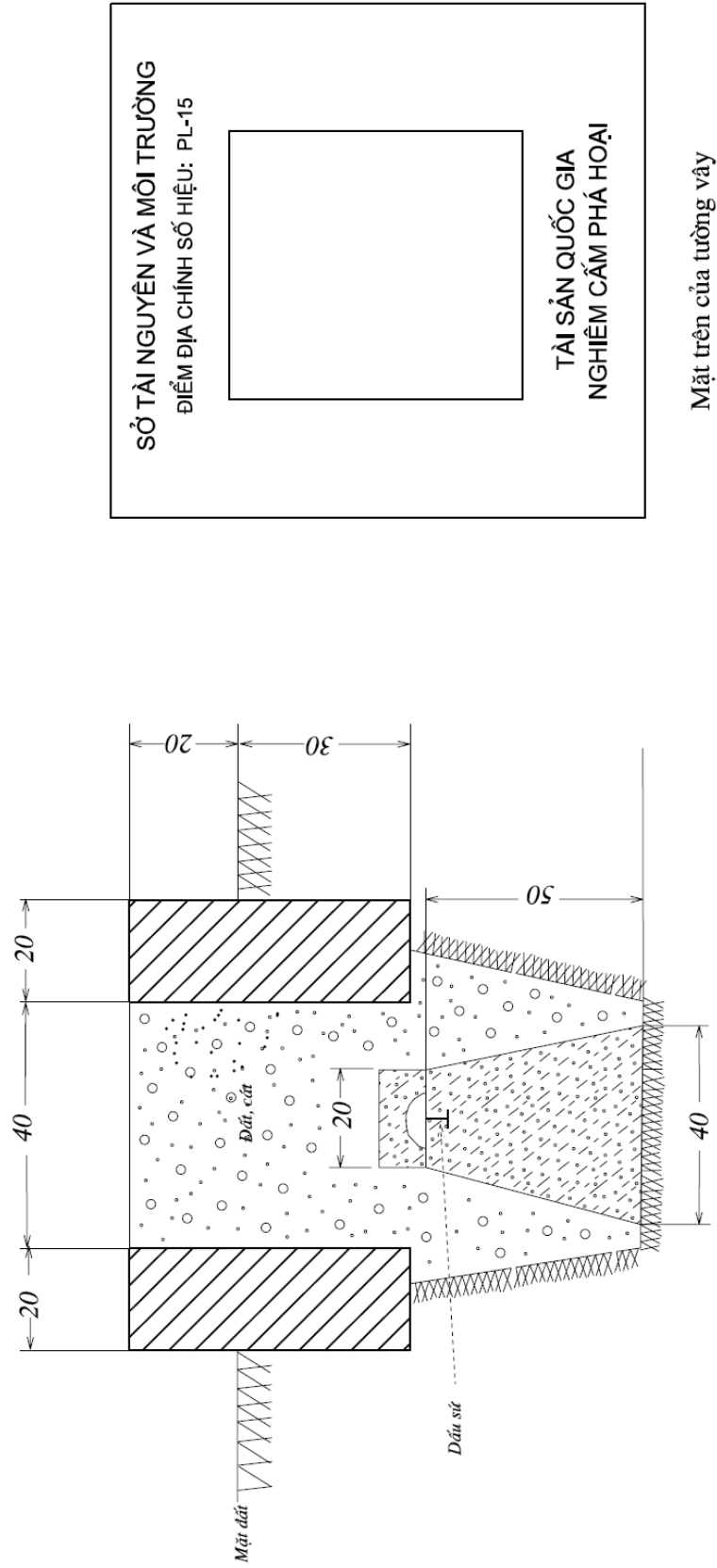
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu hồ sơ nghiệm thu.

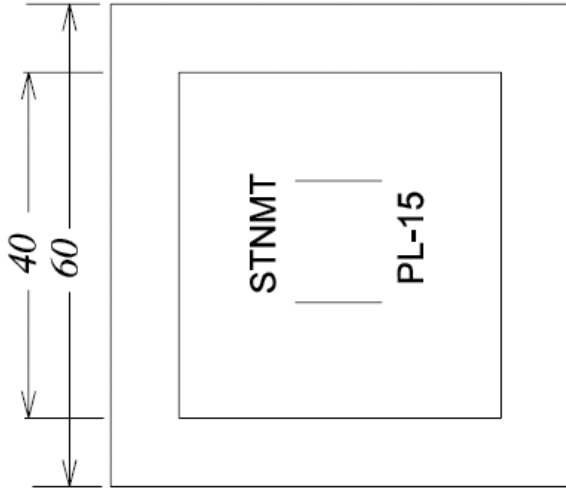
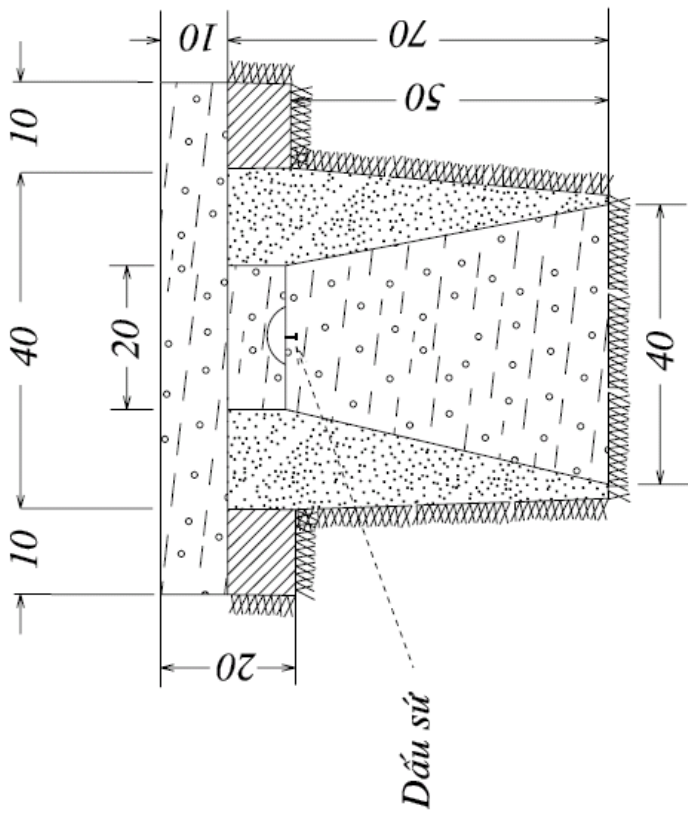
ĐƠN VỊ ĐO ĐẠC

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

QUY CÁCH MỐC, TƯỜNG VÂY ĐIỂM ĐỊA CHÍNH



Hình 1: Mốc địa chính, tường vây điểm địa chính ở vùng ven nội thành và khu vực nông thôn (Đơn vị cm)
 Chữ ghi trên mặt mốc là chữ in hoa với kích thước:
 Cao: 3, rộng: 2, lực nét: 0,3, sâu 0,5

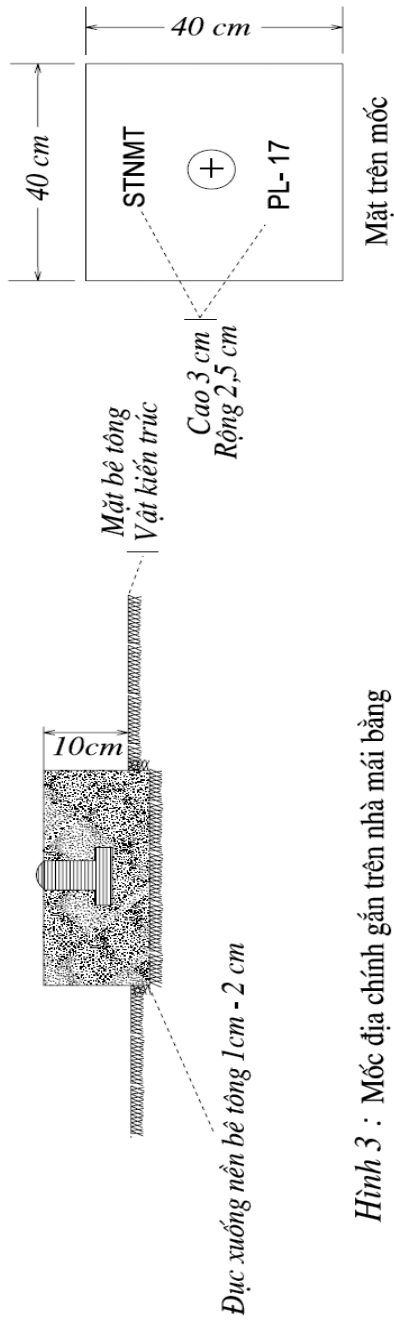


Mặt trên của nắp điểm địa chính

Hình 2 : Mốc địa chính chôn trên hè phố, trên đường nhựa (Đơn vị cm)

Chữ ghi trên mặt mốc và tám đáy mốc là chữ in hoa với kích thước:

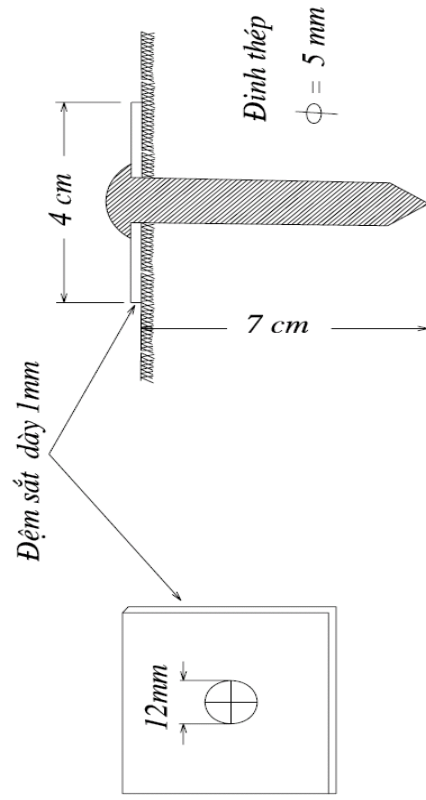
Cao: 3, rộng: 2, lực nét: 0,3, sâu 0,5



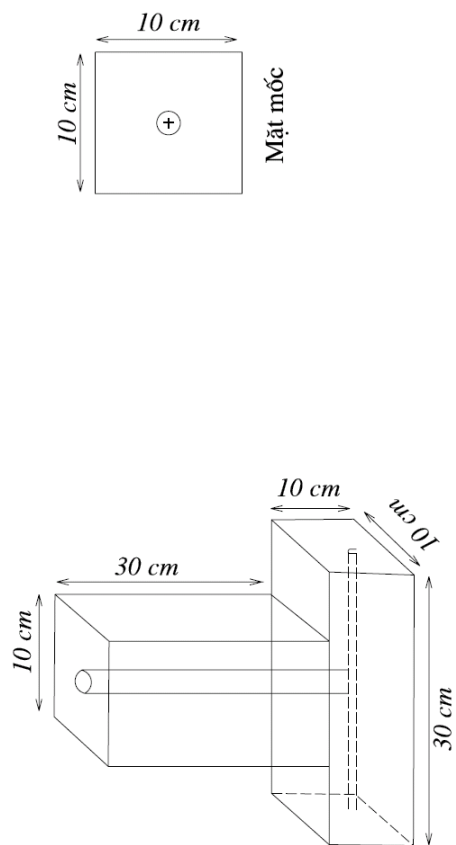
Hình 3 : Móc địa chính gắn trên nhà mái bằng

Chữ ghi trên mặt móc là chữ in hoa với kích thước:

Cao: 3, rộng: 2, lực nét: 0,3, sâu 0,5



Hình 4 : Móc điểm lưới không chế đo vẽ chôn trên đường nhựa



Hình 5 : Móc điểm lưới không chế do vẽ, điểm không chế ảnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ) ...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH (THÀNH PHỐ) ...

GHI CHÚ ĐIỂM ĐỊA CHÍNH

SỐ HIỆU:

NĂM

GHI CHÚ ĐIỂM ĐỊA CHÍNH

Số hiệu điểm:.....
.....
Mảnh bản đồ thể hiện điểm địa chính:
.....
Tọa độ khái lược.....
.....
Phương pháp đo.....
.....
Loại mốc.....
.....
Nơi chôn, gấn mốc:.....
.....
Địa chỉ:.....
Người chọn: Đơn vị chọn:.....
.....
Đường đi tới điểm gần nhất: Khoảng cách tới điểm
Km
.....(Địa danh), ngày tháng năm.....

Người làm ghi chú
(Ký, ghi rõ và họ tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Sơ đồ vị trí điểm và vật chuẩn:

- Điểm thông hướng: (Tên, số hiệu, cấp hạng điểm liên quan mà từ mặt đất điểm trạm đo nhìn thông suốt tới điểm liên quan)

- Điểm.....:

Tỷ lệ:.....

HƯỚNG DẪN LẬP GHI CHÚ ĐIỂM TOẠ ĐỘ

1. Số hiệu điểm: Ghi số hiệu điểm địa chính theo quy định trong thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Mảnh bản đồ thể hiện điểm địa chính: Ghi phiên hiệu, tên gọi, tỷ lệ mảnh bản đồ thiết kế lưới.
3. Tọa độ khái lược: Ghi khái lược kinh độ, vĩ độ và độ cao (lấy trên bản đồ thiết kế lưới); kinh, vĩ độ đến 0,1 phút; độ cao lấy đến mét.
4. Phương pháp đo: Theo quy định trong thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (ví dụ: Công nghệ GNSS, đường chuyền...) và thực tế thi công.

5. Loại mốc: Ghi điểm này tận dụng mốc cũ... (tên mốc cũ), làm mới..., mốc gắn trên công trình (ghi mốc chôn, mốc gắn trên núi đá, nền đá, mốc gắn trên vật kiến trúc...).

6. Nơi chôn, gắn mốc: Ghi hình thức sử dụng đất, chất đất (hình thức sử dụng đất chung hay riêng, chất đất theo thực tế). Nếu gắn trên vật kiến trúc, trên đá thì ghi rõ gắn trên (tháp nước, nhà mái bằng, nền đá...).

7. Địa chỉ: Ghi họ và tên người sử dụng đất, tên riêng khu vực, công trình chôn, gắn mốc, tên đường phố; địa chỉ hiện tại nơi chôn mốc (thôn, bản, làng, xã...).

8. Đường đi tới điểm gắn nhất: Ghi rõ đi từ địa điểm cụ thể nào, đi bằng phương tiện gì. Nếu đi bộ qua rừng, núi thì phải ghi khoảng thời gian đi.

9. Sơ đồ vị trí điểm và vật chuẩn: kích thước ô thể hiện 10 x 10 cm. Chọn tỷ lệ thích hợp để vẽ được 3 vật chuẩn nằm trong khung sơ đồ. Chỉ vẽ các yếu tố chính có liên quan đến tìm điểm. Vật chuẩn được chọn phải là địa vật cố định, ổn định lâu dài ở thực địa.

Phụ lục số 08

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO MỐC ĐỊA CHÍNH

Tại xã (phường, thị trấn) ... huyện (quận, thị xã, thành phố) ... tỉnh (thành phố) ...

Ngày ... tháng ... năm ... tại xã (phường, thị trấn), chúng tôi gồm:

Ông (Bà): Chức vụ: đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.....

Ông (Bà): Chức vụ: đại diện (tên đơn vị đo đạc), đơn vị thực hiện nhiệm vụ chôn (gắn) mốc địa chính tại xã (phường, thị trấn)...

Ông (bà): Chức vụ: đại diện UBND xã (phường, thị trấn) ... huyện (quận, thị xã, thành phố) ... tỉnh (thành phố) ... là địa phương có vị trí chôn (gắn) mốc.

Xác nhận việc giao, nhận và sử dụng mốc địa chính và các tài liệu liên quan như sau:

1. Đơn vị đo đạc đã giao vị trí chôn (gắn) mốc địa chính và tường bảo vệ mốc, gồm ... mốc có số hiệu và các tài liệu kèm theo gồm:

+ Bản sao Ghi chú điểm địa chính;

+ Bản sao Biên bản thỏa thuận sử dụng đất để chôn mốc, làm tường bảo vệ mốc địa chính ...

cho ông (bà)..... đại diện UBND xã (phường, thị trấn).....

2. UBND xã (phường, thị trấn) đã cử ông (bà)..... công chức địa chính của xã (phường, thị trấn) đến nơi chôn mốc để nhận vị trí và hiện trạng của các mốc địa chính tại thực địa.

3. UBND xã (phường, thị trấn)..... đã tiếp nhận đầy đủ số lượng mốc địa chính đã chôn (gắn) trên địa bàn xã (phường, thị trấn) ..., các tài liệu kèm theo.

4. Mốc địa chính là tài sản Quốc gia, mọi tổ chức, công dân đều có quyền sử dụng mốc vào mục đích đo đạc và có trách nhiệm bảo vệ theo quy định của pháp luật. Khi tổ chức, công dân muốn được sử dụng mốc vào mục đích đo đạc phải được phép của cơ quan tài nguyên và môi trường và phải báo trước cho UBND biết.

Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, 01 bản giao nộp cho Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn), 01 bản giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường./.

(Địa danh)... ngày... tháng... năm...

Đơn vị đo đạc

Đại diện Sở Tài

Công chức địa chính xã

Đại diện UBND xã

(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)

nguyên và Môi
trường
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(phường, thị trấn)
(Ký, ghi rõ họ và tên)

(phường, thị trấn)
(Ký, ghi rõ họ và tên
đóng dấu)

Phụ lục số 09

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN XÁC NHẬN THỂ HIỆN ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Tuyến địa giới hành chính giữa:

Xã (phường, thị trấn)..... Huyện (quận, thị xã, thành phố)
..... Tỉnh (thành phố) và

Xã (phường, thị trấn)..... Huyện (quận, thị xã, thành phố)
..... Tỉnh (thành phố) Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà)..... chức vụ..... đại diện UBND xã (phường, thị trấn)

.....

2. Ông (bà)..... chức vụ..... đại diện UBND xã (phường, thị trấn)

.....

3. Ông (bà)..... chức vụ..... đại diện UBND xã (phường, thị trấn)

.....

.

Với sự chứng kiến của các:

1. Ông (bà)..... chức vụ..... đại diện.....

2.

.....

Sau khi đã cùng nhau xem xét trên bản đồ địa chính và đi kiểm tra, đối soát ở thực địa, dọc theo tuyến địa giới hành chính, chúng tôi thống nhất xác nhận tuyến địa giới hành chính giữa xã (phường, thị trấn)..... và xã (phường, thị trấn)..... đã được (tên đơn vị đo đạc) đo vẽ và biểu thị trên các mảnh bản đồ địa chính..... là đúng với thực địa và phù hợp với hồ sơ địa giới hành chính đang quản lý ở địa phương (hoặc ý kiến khác nếu có).

Biên bản này được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi UBND xã (phường, thị trấn) giữ 01 bản, ... bản giao nộp Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (quận, thị xã, thành phố), ... bản giao nộp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (thành phố).

Biên bản này làm tại..... ngày..... tháng..... năm.....

Chủ tịch UBND xã
(phường, thị trấn)...
(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)

Chủ tịch UBND xã
(phường, thị trấn)...
(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)

Đơn vị đo đạc
(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)

MẪU SỐ NHẬT KÝ TRẠM ĐO

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Mẫu trang bìa ngoài)

SỐ NHẬT KÝ TRẠM ĐO

Khu đo:

Cơ quan chủ đầu tư:

Đơn vị thi công:

*(Ghi chú: Mẫu số này được sử dụng chung cho các cấp hạng đo:
Lưới địa chính, lưới khống chế đo vẽ, đo vẽ chi tiết.
Trang số này có kích thước khổ giấy A5)*

Năm

(Mẫu trang bìa trong)

HƯỚNG DẪN GHI SỐ

1. Sổ nhật ký trạm đo được sử dụng khi đo đạc lưới địa chính hoặc đo đạc lưới khống chế đo vẽ hoặc đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính bằng các thiết bị đo có chức năng ghi trị đo dưới dạng file dạng số nhưng không ghi đầy đủ được các thông tin của trạm đo theo quy định tại các trang nội dung của sổ này.

2. Cách ghi số:

- Cấp hạng đo: Ghi cấp lưới (địa chính, lưới đo vẽ đường chuyển kinh vĩ 1, 2...) hoặc đo vẽ chi tiết.

- Phương pháp đo: GPS, đường chuyền; toàn đạc, GPS động (đối với đo vẽ chi tiết)...

- Chiều cao máy: Ghi chiều cao ăng ten trong trường hợp đo bằng GPS.

(Mẫu trang nội dung)

Số này có.....trang, từ trang..... đến trang.....

TRẠM ĐO:

1. Ngày đo: / / ; Từ giờ đến giờ

.

2. Cấp hạng đo:

.

3. Phương pháp đo: ; Loại máy:

4. Người đo:

5. Người dựng gương:

-

-

-

6. Chiều cao máy: m ; Chiều cao gương 1: m;

Chiều cao gương 2: m; Chiều cao gương 3: m

7. Thời tiết: Thời

8. Nhiệt độ: ; Áp suất:

TRẠM ĐO:

1. Ngày đo: / / ; Từ giờ đến giờ

.

2. Cấp hạng đo:

.

3. Phương pháp đo: ; Loại máy:

4. Người đo:

5. Người dựng gương: -

.

-
-

6. Chiều cao máy: m ; Chiều cao gương 1: m ;
Chiều cao gương 2: m ; Chiều cao gương 3: m

7. Thời
tiết:

8. Nhiệt độ: ; Áp
suất:

(Mẫu trang cuối của sổ nhật ký trạm đo)

Sổ này đã sử dụng trang, từ trang đến trang

Tổng số trạm
đo:

Đo từ ngày / / đến
ngày / /

....., ngày..... tháng..... năm.....

Tổ trưởng tổ đo
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ý kiến kiểm tra của đơn vị đo đạc:

.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ý kiến kiểm tra của Cơ quan chủ đầu tư:

.....
.....
.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ và tên)

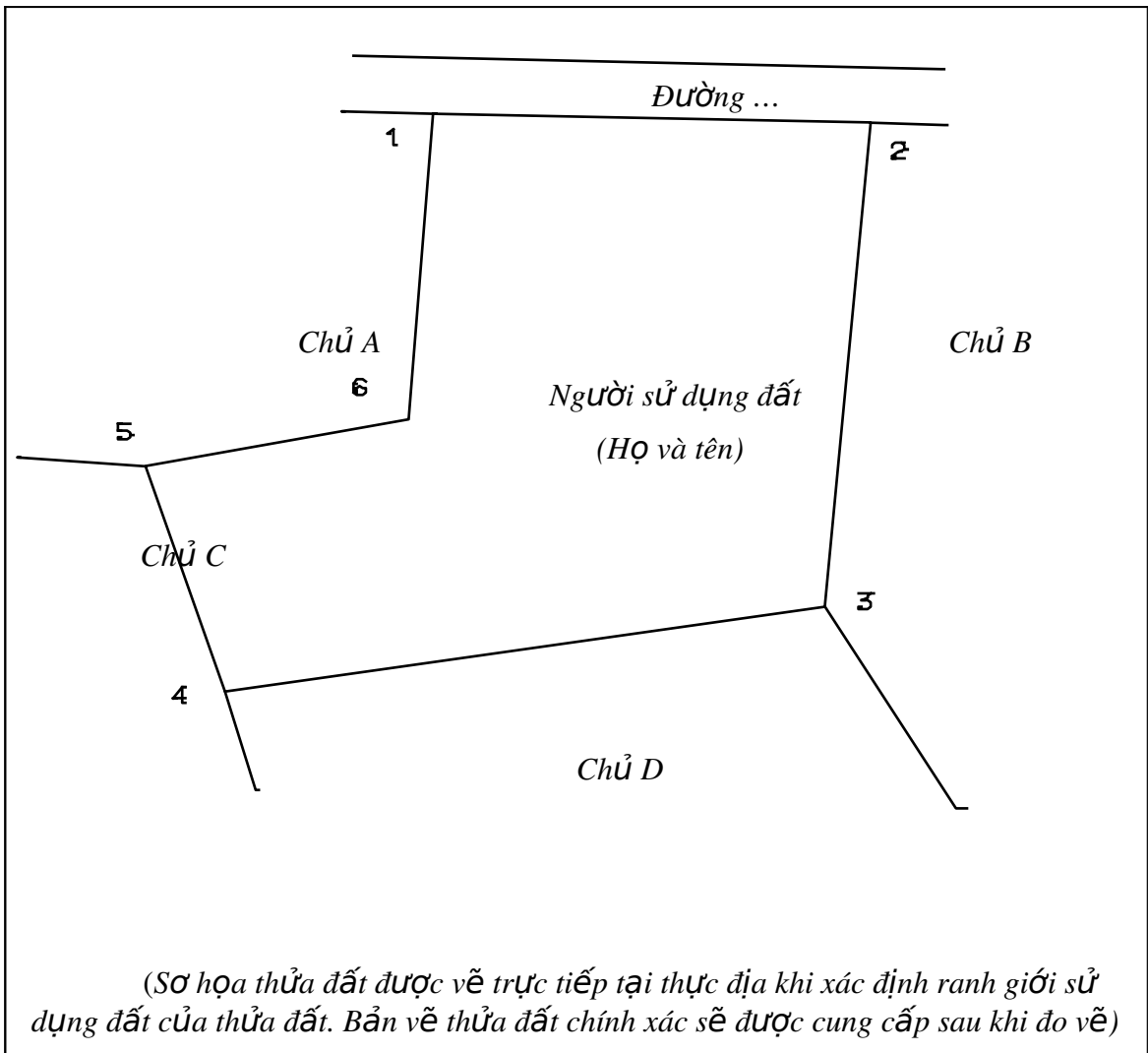
Phụ lục số 11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ
RANH GIỚI, MỐC GIỚI THỬA ĐẤT

Ngày.... tháng.... năm....., đơn vị đo đạc đã tiến hành xác định ranh giới, mốc giới thửa đất tại thực địa của (ông, bà, đơn vị).....
..... đang sử dụng đất tại (*số nhà, đường phố, phường, quận hoặc thôn, xóm, xã, huyện...*). Sau khi xem xét hiện trạng về sử dụng đất và ý kiến thống nhất của những người sử dụng đất liền kề, đơn vị đo đạc đã xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất và lập bản mô tả ranh giới, mốc giới sử dụng đất như sau:

SƠ HỌA RANH GIỚI, MỐC GIỚI THỬA ĐẤT



MÔ TẢ CHI TIẾT MỐC GIỚI, RANH GIỚI THỬA ĐẤT

- Từ điểm 1 đến điểm 2:.....(Ví dụ: Điểm 1 là dấu sơn; ranh giới theo tim tường, mép tường...)

- Từ điểm 2 đến điểm 3:... (Ví dụ: Điểm 2,3 là cọc tre, ranh giới theo mép bờ trong rãnh nước)

- Từ điểm 3 đến điểm 4: ... (Ví dụ: Điểm 4 là góc ngoài tường, ranh giới theo mép sân, tường nhà);

- Từ điểm 4 đến điểm 5:

.....

Người sử dụng đất hoặc chủ quản lý đất liền kề ký xác nhận ranh giới, mốc giới sử dụng đất:

STT	Tên người sử dụng đất, chủ quản lý đất liền kề (1)	Đồng ý (Ký tên)	Không đồng ý	
			Lý do không đồng	Ký tên

			y	
1				
2				
3				
...				

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG RANH GIỚI THỪA ĐẤT TỪ KHI CẤP GCN (NẾU CÓ)

.....
.....
.....

Người sử dụng đất

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Người dẫn đạc⁽²⁾

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Cán bộ đo đạc

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(1) Ghi họ và tên cá nhân hoặc họ và tên người đại diện hộ gia đình hoặc tên tổ chức, tên cộng đồng dân cư, họ và tên người đại diện trong trường hợp đồng sử dụng đất;

Chủ quản lý đất chỉ ký trong trường hợp đất do tổ chức phát triển quỹ đất quản lý.

(2) Người dẫn đạc là công chức địa chính cấp xã hoặc cán bộ thôn, xóm, tổ dân phố trực tiếp tham gia việc xác định ranh giới, mốc giới thừa đất.

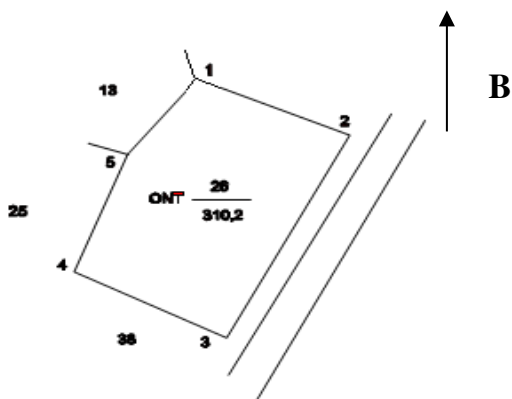
Phụ lục số 12

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHIẾU XÁC NHẬN KẾT QUẢ ĐO ĐẶC HIỆN TRẠNG THỬA ĐẤT

1. Thửa đất số: ; Tờ bản đồ địa chính số:
2. Đo đạc theo dự án (công trình):
3. Đơn vị thi công:
4. Địa chỉ thửa đất:
5. Diện tích: m²; Mục đích sử dụng đất:
6. Tên người sử dụng đất:
7. Địa chỉ thường trú:
8. Hình thức sử dụng: chung riêng
9. Giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất:
 - Loại giấy tờ hiện có: ; Diện tích trên giấy tờ: m²
 - Tình hình thay đổi ranh giới thửa đất so với khi có giấy tờ:
10. Tình hình tranh chấp sử dụng đất:
11. Sơ đồ thửa đất:
12. Tọa độ và chiều dài cạnh thửa



TT	Chiều dài (m)
1 - 2	
2 - 3	
3 - 4	
...	
5 - 1	

....., ngày..... tháng..... năm.....

Cán bộ đo đạc
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người sử dụng đất (*)

Tôi ký tên dưới đây xác nhận các thông tin về thửa đất nêu ở Phiếu này là đúng với hiện trạng sử dụng

đất
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

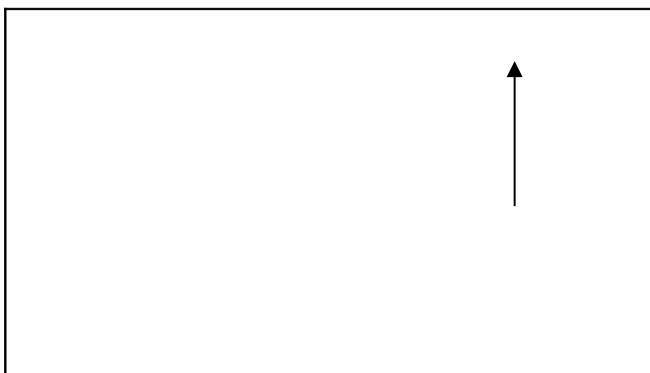
(*) Người sử dụng đất kiểm tra các thông tin về thửa đất trên đây nếu phát hiện có sai sót thì báo ngay cho đơn vị đo đạc để kiểm tra, chỉnh sửa, bổ sung. Trường hợp không phát hiện sai sót thì ký xác nhận và nộp lại cho đơn vị đo đạc bản để lưu hồ sơ nghiệm thu (trường hợp người sử dụng đất có nhu cầu sử dụng Phiếu này để lấy thông tin kê khai thì được cung cấp thêm 01 bản).

Phụ lục số 13

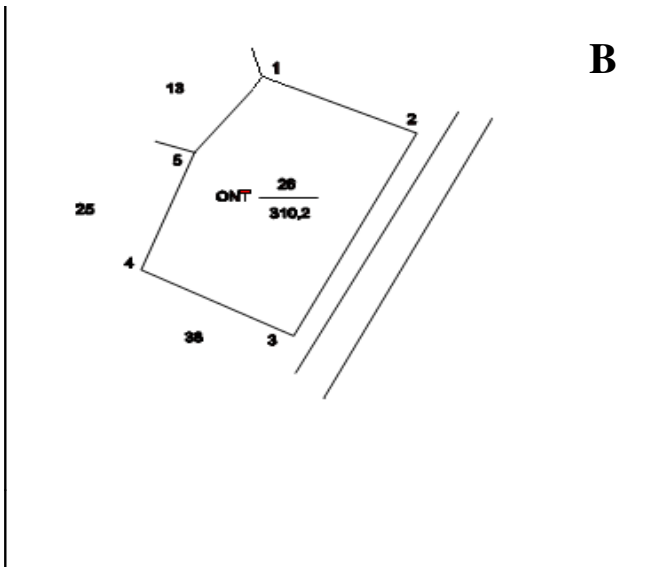
MẪU TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, TRÍCH LỤC BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH

TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

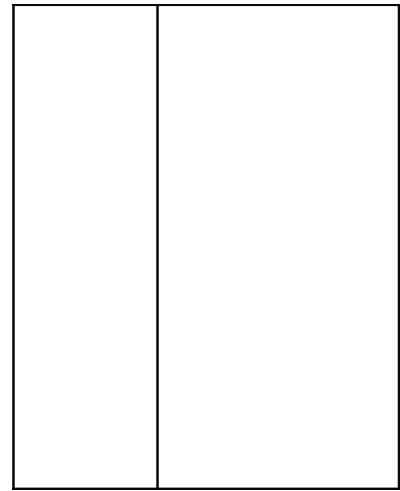
1. Số thứ tự thửa đất: ; Tờ bản đồ số:
.....
xã (phường, thị trấn): huyện (quận, thị xã, thành phố):
tỉnh (thành phố):;
2. Diện tích: m²;
3. Mục đích sử dụng đất:
;
4. Tên người sử dụng đất: ; Địa chỉ thường trú:
;
5. Các thay đổi của thửa đất so với giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất
6. Bản vẽ thửa đất:
- 6.1. Sơ đồ thửa đất
- 6.2. Chiều dài cạnh thửa



Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	
2-3	
3-4	
...	
...	
5 - 1	



B



Người trích lục

(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày tháng..... năm.....

Giám đốc

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất....

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 14

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN

XÁC NHẬN VIỆC CÔNG KHAI BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trong thời gian từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ..., (tên đơn vị đo đạc) đã phối hợp với UBND xã (phường, thị trấn) (tên đơn vị hành chính cấp xã) và (tên thôn, bản, làng) đã công khai (treo) tờ bản đồ số (tên gọi, số hiệu mảnh BĐDC) tại (địa điểm treo tờ bản đồ). Trên tờ bản đồ này có các thửa đất từ đến Trong thời gian công bố công khai tờ bản đồ này (tên đơn vị đo đạc) đã nhận được các ý kiến phản ánh về ranh giới, mốc giới thửa đất thể hiện trên bản đồ

(thống kê các ý kiến phản ánh). Các ý kiến phản ánh đã được
(tên đơn vị đo đạc) nghiên cứu, xem xét và chỉnh sửa trên bản đồ theo quy
định của pháp luật (nêu cụ thể việc giải quyết các ý kiến phản ánh).

Biên bản này được lập thành 04 bản, các bản có giá trị pháp lý như
nhau, đơn vị đo đạc giữ 02 bản (01 bản giao nộp Phòng Tài và Môi trường, 01
bản giao nộp Sở Tài nguyên và Môi trường), UBND xã (phường, thị trấn) giữ
01 bản, đại diện thôn giữ 01 bản./.

(Trường hợp nếu không có ý kiến phản ánh vẫn phải lập biên bản này
và nêu rõ không có ý kiến phản hồi).

(Địa danh), ngày tháng..... năm.....

Đơn vị đo đạc
(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)

Đại diện thôn, bản...
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Chủ tịch UBND xã (phường, thị
trấn)
(Ký, ghi rõ họ và tên,
đóng dấu)

Phụ lục số 15

MẪU SỔ MỤC KÊ ĐẤT ĐAI

(Mẫu các trang đầu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ MỤC KÊ ĐẤT ĐAI

TỈNH:.....Mã:

--	--

HUYỆN:Mã:

--	--	--

XÃ:.....Mã:

--	--	--	--	--

Quyển số:

--	--	--

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG

ĐẤT)

(Ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ký, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN GHI SỔ MỤC KÊ ĐẤT ĐAI

1. Cách ghi nội dung sổ mục kê đất đai (thực hiện trên sổ mục kê đất đai dạng sổ)

1.1. Cột **Tờ bản đồ số**: ghi số thứ tự của tờ bản đồ địa chính, mảnh trích đo địa chính trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã.

1.2. Cột **Thửa đất số**: ghi số thứ tự của thửa đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất từ số 1 đến hết theo từng tờ bản đồ địa chính, từng mảnh trích đo địa chính.

1.3. Cột **Tên người sử dụng, quản lý đất**: ghi "Ông (hoặc Bà)", sau đó ghi họ và tên người đối với cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; ghi "Hộ ông (hoặc Hộ bà)", sau đó ghi họ và tên chủ hộ đối với hộ gia đình; ghi tên tổ chức theo giấy tờ về việc thành lập, công nhận hoặc đăng ký kinh doanh, đầu tư; ghi tên thường gọi đối với cơ sở tôn giáo, cộng đồng dân cư. Trường hợp có nhiều người sử dụng đất cùng sử dụng chung thửa đất (kể cả trường hợp hai vợ chồng, trừ đất có nhà chung cư) thì ghi lần lượt tên của từng người sử dụng chung vào các dòng dưới kế tiếp.

1.4. Cột **Đối tượng sử dụng, quản lý đất**: ghi loại đối tượng sử dụng đất loại đối tượng quản lý đất bằng mã (ký hiệu) theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Cột **Diện tích** (cột 5 và cột 7): ghi diện tích của thửa đất theo đơn vị mét vuông (m²) làm tròn đến một (01) chữ số thập phân; trường hợp thửa đất do nhiều

người sử dụng nhưng xác định được diện tích sử dụng riêng của mỗi người thì ghi diện tích sử dụng riêng đó vào dòng tương ứng với tên người sử dụng đất đã ghi ở cột **Tên người sử dụng, quản lý**. Trường hợp đất ở và đất nông nghiệp (vườn, ao) trong cùng một thửa thì ghi diện tích vào dòng dưới kế tiếp theo từng loại đất và ghi loại đất tương ứng vào cột **Loại đất**.

Diện tích thửa đất được đo vẽ theo hiện trạng sử dụng thì ghi vào cột 5; diện tích thửa đất ghi trên Giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất (là Giấy chứng nhận hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất hoặc giấy tờ pháp lý khác về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) được ghi vào cột 7.

1.6. Cột **Loại đất**: ghi loại đất theo hiện trạng sử dụng bằng mã quy định điểm 13, mục III của Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư quy định về bản đồ địa chính vào cột 6; ghi loại đất theo Giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất bằng mã theo quy định tại Thông tư quy định về hồ sơ địa chính vào cột 8. Trường hợp thửa đất sử dụng vào nhiều mục đích thì ghi lần lượt từng mục đích, mỗi mục đích ghi một dòng; trường hợp xác định được mục đích chính thì ghi thêm mã “-C” tiếp theo mã của mục đích chính; mục đích phụ được ghi thêm mã “-P” tiếp theo mã của mục đích phụ. Thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn được đánh thêm dấu sao "*" vào góc trên bên phải của mã loại đất tại cột 8.

1.7. Cột **Ghi chú**: ghi chú thích trong các trường hợp sau:

- Trường hợp thửa đất có nhiều người cùng sử dụng thì ghi “Đồng sử dụng đất”;
- Trường hợp thửa đất sử dụng tài liệu đo đạc không phải là bản đồ địa chính thì ghi tên của loại bản đồ, sơ đồ sử dụng;
- Trường hợp thửa đất có biến động thì ghi chú nội dung biến động theo quy định tại Mục 2 của hướng dẫn này.

2. Cách chỉnh lý sổ mục kê đất đai

2.1. Trường hợp thửa đất có thay đổi tên người sử dụng, quản lý; thay đổi loại đối tượng sử dụng, quản lý; thay đổi loại đất mà không tạo thành thửa đất mới (mang số thửa mới) thì xóa nội dung thay đổi và ghi lại nội dung mới (sau khi thay đổi) vào cột tương ứng theo quy định tại Mục 1 của hướng dẫn này. Tại cột **Ghi chú** ghi chú thích nội dung có thay đổi. Ví dụ: “*thửa đất số 15 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn A*”; “*thửa đất số 16 chuyển mục đích sử dụng từ CLN*”.

2.2. Trường hợp tách thửa thì gạch ngang bằng màu đỏ vào toàn bộ dòng ghi thửa đất cũ. Tại cột **Ghi chú** ghi “Tách thành các thửa số...”. Các thửa mới tách được ghi tiếp theo vào các dòng cuối của phần sổ mục kê đất đai dành cho tờ bản đồ có thửa đất đó.

2.3. Trường hợp chỉnh lý hợp thửa đất thì gạch ngang bằng màu đỏ vào toàn bộ dòng ghi các thửa đất cũ; ghi “Hợp thửa:”. Tại cột **Ghi chú** ghi “Hợp thành thửa đất số...”. Thửa đất mới hợp thành được ghi vào dòng cuối của phần sổ mục kê đất đai dành cho tờ bản đồ có thửa đất đó.

(Mẫu các trang nội dung sổ mục kê đất đai)

Trang số.....

Tờ bản	Thửa đất	Tên người sử dụng, quản lý	Mã đối tượng	Hiện trạng sử dụng đất	Giấy tờ pháp lý về QSDĐ	Ghi chú
--------	----------	----------------------------	--------------	------------------------	-------------------------	---------

BẢNG TỔNG HỢP
SỐ THỬA, DIỆN TÍCH, SỐ CHỦ SỬ DỤNG, QUẢN LÝ ĐẤT THEO
HIỆN TRẠNG ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Xã (phường, thị trấn).....

Huyện (quận, thị xã, thành phố).....

Tỉnh (thành phố).....

STT	Tờ bản đồ	Tổng số thửa	Tổng số chủ sử dụng đất	Tổng số chủ quản lý đất	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
....						
Tổng						

Ngày... tháng ...năm...

Người lập

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày... tháng ...năm...

Thủ trưởng đơn vị đo đạc

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ngày... tháng ...năm...

Công chức địa chính cấp xã

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày... tháng ...năm...

Chủ tịch UBND cấp xã

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 17

UBND TỈNH.....
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

BIÊN BẢN BÀN GIAO SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Xã (phường, thị trấn)....., huyện (quận, thị xã, thành phố)....., tỉnh (thành phố).....

Ngày ... tháng năm tại (tên địa điểm bàn giao), các bên liên quan tổ chức giao, nhận sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính của (tên xã, phường, thị trấn)... gồm:

1. Các bên giao, nhận gồm:

a) Bên giao:

- Ông (bà)....., đại diện cơ quan chủ đầu tư công trình (ghi tên cơ quan chủ đầu tư công trình);
- Ông (bà)....., đại diện đơn vị đo đạc (tên đơn vị đo đạc).

b) Bên nhận:

- Ông (bà)..... Đại diện UBND xã (phường, thị trấn).....
- Ông (bà)..... Công chức địa chính xã (phường, thị trấn).....
- Ông (bà).....Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (quận, thị xã, thành phố).....
- Ông (bà)....., đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (thành phố).....;

2. Nội dung giao, nhận gồm:

2.1. Địa giới hành chính cấp xã

a) Đường địa giới hành chính được xác định đầy đủ, đúng hiện trạng quản lý của..... (tên xã, phường, thị trấn), trong đó:

- Tiếp giáp với (tên xã, phường, thị trấn) có ... (ghi số lượng mốc), từ các mốc số đến số.....
- Tiếp giáp với (tên xã, phường, thị trấn) có ... (ghi số lượng mốc), từ các mốc số đến số.....

Trong đó, địa giới hành chính xã (phường, thị trấn) trùng với địa giới hành chính huyện (quận, thị xã, thành phố)....., địa giới hành chính xã (phường, thị trấn)..... trùng địa giới hành chính tỉnh (thành phố)..... (mô tả cụ thể nếu có).

b) Đường địa giới hành chính tiếp giáp với xã (phường, thị trấn) có..... đoạn còn có tranh chấp (mô tả cụ thể nếu có). Các đoạn có tranh chấp đã đo đạc thể hiện địa giới hành chính theo thực tế đang quản lý (ghi các văn bản thể hiện địa giới hành chính thực tế đang quản lý nếu có) và thể hiện theo ý kiến của các bên liên quan (ghi các văn bản thể hiện địa giới hành chính chồng lấn, tranh chấp nếu có).

2.2. MỐC ĐỊA CHÍNH

Tổng số có.....điểm địa chính (có biên bản bàn giao mốc địa chính và ghi chú điểm tọa độ địa chính kèm theo).

2.3. BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

a) Bản đồ địa chính dạng giấy và dạng số: 01 bộ (... tờ và ... đĩa CD), gồm: tỷ lệ ... có ... tờ; tỷ lệ ... có ... tờ; tỷ lệ ... có ... tờ.

Tổng số có..... thửa, được thể hiện thống nhất trên bản đồ và sổ mục kê đất đai.

b) Bản đồ phụ (bản đồ khu vực trích đo địa chính thửa đất, bản đồ vùng biên tập khép kín địa giới hành chính xã) dạng giấy và dạng số: 01 bộ (... tờ và ... đĩa CD), gồm tỷ lệ ... có ... tờ, tỷ lệ ... có ... tờ.

c) Diện tích theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính

Tổng diện tích tự nhiên toàn xã:..... ha, trong đó (ghi các loại đất chính):

a. Đất nông nghiệp:.....ha

b. Đất phi nông nghiệp:.....ha

c. Đất chưa sử dụng:.....ha

(Chi tiết có Biểu thống kê hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2.4. SỔ MỤC KÊ ĐẤT ĐAI

Sổ mục kê đất đai đồng bộ với bản đồ địa chính dạng giấy và dạng số: 01 bộ (gồm ... quyển, ... đĩa CD).

2.4. CÁC TÀI LIỆU KHÁC

.....
Biên bản này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, UBND xã (phường, thị trấn) giữ 01 bản; Phòng Tài nguyên và Môi trường giữ 01 bản; Chủ đầu tư công trình giữ 01 bản (đưa vào hồ sơ quyết toán công trình); Sở Tài nguyên và Môi trường giữ 02 bản (một bản tập hợp báo cáo kế hoạch hàng năm, một bản lưu hồ sơ gốc)./.

Cơ quan chủ đầu tư
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Đơn vị đo đạc
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Chủ tịch UBND cấp xã
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ...

Sở Tài nguyên và Môi trường...

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 18

BẢNG PHÂN LỚP, PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. BẢNG PHÂN LỚP ĐỐI TƯỢNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Phân nhóm chính	Lớp đối tượng	Đối tượng	Mã địa hình	Mã	Lớp (level)	Dữ liệu thuộc tính	Quan hệ giữa các đối tượng
Địa hình	Yếu tố địa hình	Đường bình độ cơ bản	301	DH1	1	Độ cao	
		Đường bình độ cái	302	DH2	1	Độ cao	
		Đường bình độ nửa khoảng cao đều	303	DH3	1	Độ cao	
		Ghi chú độ cao	181	DH4	3	Độ cao	
		Ghi chú bình độ	306	DH5	3		
		Tỷ sâu, tỷ cao	308	DH6	5		
Điểm khống chế trắc địa K	Điểm Nhà nước KN	Điểm thiên văn	112	KN1	6	Tên, độ cao	
		Điểm toạ độ Quốc gia	113	KN2	6	Số hiệu điểm, độ cao	
		Điểm độ cao Quốc gia	114	KN3	6	Độ cao	
	Điểm khống chế đo vẽ KT	Điểm độ cao kỹ thuật	114-5	KT1	7	Độ cao	
		Điểm toạ độ địa chính		KT2	8	Số hiệu điểm, độ cao	
		Điểm khống chế đo vẽ, điểm trạm đo	115	KT3	8		
		Ghi chú số hiệu điểm, độ cao	114-6	KT4	9		
Thửa đất T	Ranh giới thửa đất TD	Đường ranh giới thửa đất		TD1	10	Độ rộng bờ thửa	
		Điểm nhãn thửa (tâm thửa)		TD2	11	Toạ độ nhãn thửa	Nằm trong đường bao thửa
		Ký hiệu vị trí nơi có độ rộng hoặc độ rộng thay đổi, ghi chú độ rộng		TD3	12		Bắt điểm đầu hoặc cuối của cạnh thửa, song song với cạnh thửa
		Ghi chú về thửa đất		TD4	13	Ghi chú về thửa đất	

Phân nhóm chính	Lớp đối tượng	Đối tượng	Mã địa hình	Mã	Lớp (level)	Dữ liệu thuộc tính	Quan hệ giữa các đối tượng
		Loại đất hiện trạng		TD5	2	Loại đất hiện trạng	Nằm trong đường bao thửa
		Diện tích thửa đất		TD6	4	Diện tích thửa đất hiện trạng	Nằm trong đường bao thửa
		Loại đất pháp lý		TD7	29	Loại đất theo giấy tờ pháp lý	Nằm trong đường bao thửa
		Thông tin lịch sử		TD8	49	Loại đất trước chỉnh lý	Nằm trong đường bao thửa
Nhà, khối nhà N	Ranh giới thửa đất TD	Tường nhà		NH1	14		
		Điểm nhãn nhà		NH2	15	Vật liệu, số tầng, toạ độ nhãn, kiểu nhà (*1)	Nằm trong đường bao nhà
		Ký hiệu tường chung, riêng, nhờ tường		NH3	16		
		Ghi chú về nhà		NH4	16		
Các đối tượng điểm quan trọng Q		Đối tượng điểm có tính kinh tế (*2)	516	QA1	17		
		Đối tượng điểm có tính văn hoá (*2)	514	QA2	18		
		Đối tượng điểm có tính xã hội (*2)	513	QA3	19		
Giao thông G	Đường sắt GS Đường ô tô, phố GB	Đường ray	401	GS1	20	Độ rộng đường	
		Chỉ giới đường		GS2	21		Là ranh giới thửa
		Phần trải mặt, lòng đường, chỗ thay đổi chất liệu rải mặt	415	GB1	22		
		Chỉ giới đường		GB2	23		Là ranh giới thửa
		Chỉ giới đường nằm trong thửa		GB3	24		Không là ranh giới thửa
		Đường theo nửa tỷ lệ (1 nét)	423	GB4	25		Nối với lề đường
		Ký hiệu vị trí nơi có độ rộng hoặc độ rộng thay đổi, ghi chú độ rộng	429	GB5	26		Bắt điểm đầu hoặc cuối của lề đường, song song với lề đường
		Cầu	435	GB6	27		Nối với lề đường
		Tên đường, tên phố, tính chất đường	456	GB7	28		
Thuỷ hệ T		Đường mép nước	211	TV1	30		Cố định hoặc không cố định

Phân nhóm chính	Lớp đối tượng	Đối tượng	Mã địa hình	Mã	Lớp (level)	Dữ liệu thuộc tính	Quan hệ giữa các đối tượng	
	Đường nước TV	Đường bờ	203	TV2	31		Là ranh giới thửa	
		Kênh, mương, rãnh thoát nước	239	TV3	32		Là ranh giới thửa	
		Đường giới hạn các đối tượng thủy văn nằm trong thửa		TV4	33		Không tham gia vào tọa thửa	
		Suối, kênh, mương nửa tỷ lệ (1 nét)	201	TV5	34	Độ rộng	Nối với đường bờ, kênh, mương	
		Ký hiệu vị trí nơi có độ rộng hoặc độ rộng thay đổi, ghi chú độ rộng, hướng dòng chảy	218	TV6	35			
		Cống, đập	243	TV7	36		Nằm ngang qua kênh mương	
	Đê TD	Đường mặt đê	244	TD1	37			
		Đường giới hạn chân đê		TD2	38		Là ranh giới thửa	
	Địa giới D	Ghi chú thủy hệ TG	Tên sông, hồ, ao, suối, kênh, mương	245	TG1	39		
			Biên giới Quốc gia xác định	601	DQ1	40		
Biên giới Quốc gia chưa xác định			602	DQ2	40			
Mốc biên giới quốc gia, số hiệu mốc			603	DQ3	41	Tên mốc	Liên quan đến đường B.G	
Địa giới tỉnh DT		Địa giới tỉnh xác định	604	DT1	42		Có thể lấy từ ĐG Quốc gia	
		Địa giới tỉnh chưa xác định	605	DT2	42		Có thể lấy từ ĐG Quốc gia	
		Mốc địa giới tỉnh, số hiệu	606	DT4	43	Tên mốc	Liên quan với đường ĐG tỉnh	
Địa giới huyện DH		Địa giới huyện xác định	607	DH1	44		Có thể lấy từ ĐGQG, tỉnh	
		Địa giới huyện chưa xác định	608	DH2	44		Có thể lấy từ ĐGQG, tỉnh	
		Mốc địa giới huyện, số hiệu	609	DH3	45	Tên mốc	Liên quan với đường địa giới huyện	
Địa giới xã DX Ghi chú địa		Địa giới xã xác định	610	DX1	46		Có thể lấy từ đường địa giới QG, tỉnh, huyện.	
		Địa giới xã chưa xác định	611	DX2	46		Có thể lấy từ đường địa giới QG, tỉnh, huyện.	

Phân nhóm chính	Lớp đối tượng	Đối tượng	Mã địa hình	Mã	Lớp (level)	Dữ liệu thuộc tính	Quan hệ giữa các đối tượng
	danh DG	Mốc địa giới xã, số hiệu	612	DX3	47	Tên mốc	Liên quan với đường ĐG xã
		Tên địa danh, cụm dân cư	549	DG1	48		
Quy hoạch Q		Chỉ giới đường quy hoạch, hành lang giao thông		QH1	50		
		Mốc giới quy hoạch		QH2	51		
Sơ đồ phân vùng V		Phân vùng địa danh		VQ1	52		
		Phân vùng chất lượng		VQ2	53		
		Phân mảnh bản đồ		VQ3	54	Hệ tọa độ, tỷ lệ, số hiệu mảnh	
Cơ sở hạ tầng (Tuỳ chọn) C		Mạng lưới điện		CS1	55		
		Mạng thoát nước thải		CS2	56		
		Mạng viễn thông, liên lạc		CS3	57		
		Mạng cung cấp nước		CS4	58		
		Ranh giới hành lang lưới điện		CS5	59		
Trình bày khung		Tên mảnh bản đồ, phiên hiệu mảnh	101		63		
		Khung trong, lưới km	105		63		
		Khung ngoài	107		63		
		Bảng chấp	109		63		
		Ghi chú ngoài khung			63		

(*1) Bảng các kiểu, loại nhà (sử dụng trong trường kiểu Nhà trong bảng thuộc tính của đối tượng kiểu Nhà):

Đối tượng	Phân loại	Tên kiểu nhà	Mã kiểu nhà
Nhà, khối nhà N	Nhà tư NH1	Nhà tư	NH11
	Nhà có tính kinh tế NH2	Chợ	NH11
		Ngân hàng	NH22
	Nhà công cộng NH3	Trường học	NH31
		Bệnh viện	NH32
	Nhà xã hội NH4	Nhà UBND	NH41
		Doanh trại bộ đội	NH42

(*2) Bảng phân loại kiểu đối tượng điểm. Mỗi một đối tượng điểm tương ứng với một ký hiệu (cell) trong MicroStation:

ĐỐI TƯỢNG	TÊN	TÊN KÝ HIỆU
Điểm kinh tế QA1	Ổng khói nhà máy	QA1NM
	Trạm biến thế	QA1BT
	Chợ, doanh nghiệp kinh doanh	QA1PN
	Các đối tượng khác	QA1KH
Điểm văn hoá QA2	Đền, miếu	QA2DM
	Tháp cổ	QA2TC
	Tượng đài	QA2TD
	Bia mộ, mộ cổ	QA2MC
	Các đối tượng khác	QA2KH
Điểm xã hội QA3	Nghĩa địa	QA3ND
	Trạm xá, bệnh viện	QA3TX
	Trường học	QA3TH
	Các đối tượng khác	QA3KH

II. BẢNG PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG GHI CHÚ

(Một đối tượng điểm tương ứng với một ký hiệu (cell) trong MicroStation)

ĐỐI TƯỢNG	TÊN	TÊN KÝ HIỆU
Ghi chú tường	Tường chung là ranh giới thửa	NH3
	Tường riêng, ranh giới là mép tường	NH3R
Ghi chú cầu, cống	Cầu hai nét	GB6
	Cầu nửa theo tỷ lệ	GB7
	Cầu phi tỷ lệ	GB8
	Cống theo tỷ lệ	TV7
	Cống phi tỷ lệ	TV8

III. BẢNG PHÂN LOẠI ĐỐI TƯỢNG ĐIỂM

(Mỗi một đối tượng điểm tương ứng với một ký hiệu (cell) trong MicroStation)

ĐỐI TƯỢNG	TÊN	TÊN KÝ HIỆU
Điểm khống chế đo đạc	Điểm thiên văn	KN1
	Điểm tọa độ Quốc gia	KN2
	Điểm độ cao Quốc gia	KN3
	Điểm độ cao kỹ thuật	KT1
	Điểm địa chính	KT2
	Điểm khống chế đo vẽ	KT3

ĐỐI TƯỢNG	TÊN	TÊN KÝ HIỆU
	Điểm chi tiết, điểm giao lưới tọa độ	KT5
Điểm kinh tế QA1	Ổng khói nhà máy	QA1NM
	Trạm biến thế	QA1BT
	Cột điện	QA1CD
	Các đối tượng khác	QA1KH
Điểm văn hoá QA2	Tháp cổ	QA2TC
	Đình, chùa, miếu	QA2DM
	Nhà thờ	QA2NT
	Tượng đài, bia kỷ niệm	QA2TD
	Lăng tẩm, nhà mồ	QA2MC
	Chòi cao, tháp cao	QA2TC
Điểm xã hội QA3	Nghĩa địa	QA3ND
	Trạm xá, bệnh viện	QA3TX
	Trường học	QA3TH
	Các đối tượng khác	QA3KH
Điểm địa giới, ranh giới	Mốc biên giới quốc gia	DQ3
	Mốc địa giới cấp tỉnh	DT3
	Mốc địa giới cấp huyện	DH3
	Mốc địa giới cấp xã	DX3